UBND TỈNH THANH HÓA

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUÝ 1 NĂM 2023

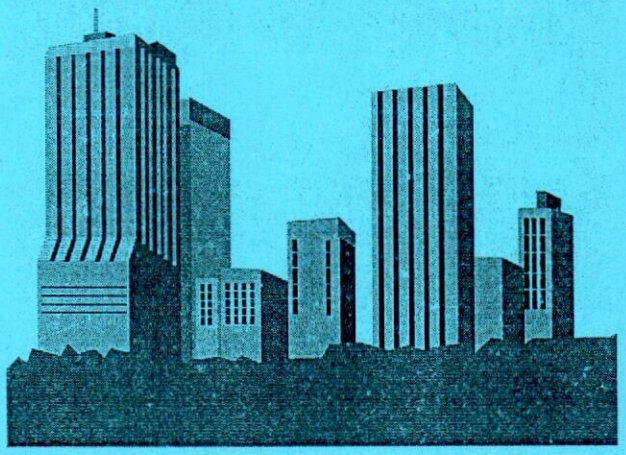

Thanh Hóa, tháng 4 năm 2023

UBND TỈNH THANH HÓA

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUÝ 1 NĂM 2023

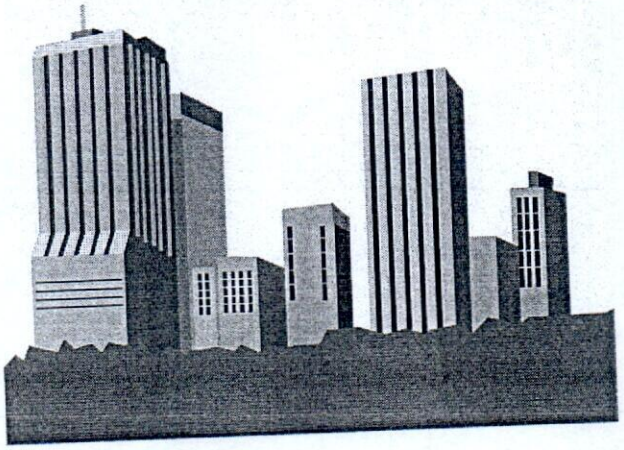

Thanh Hóa, tháng 4 năm 2023

0UBND TỈNH THANH HÓA **LS XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2693 /LSXD-TC	*Thanh Hóa, ngày 28 tháng 4 năm 2023*

CÔNG BỐ

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QÚY 1 NĂM 2023

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021, Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông qua tỉnh Thanh Hóa tại các Công văn: số 6489/UBND-CN ngày 17/5/2021; số 5850/UBND-CN ngày 05/5/2021 và số 273/UBND-CN ngày 07/01/2021;

Căn cứ chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Mai Xuân Liêm tại Công văn số 9954/UBND-CN ngày 08/7/2022, Công văn số 10755/UBND-CN ngày 25/7/2022; giao Liên Sở Xây dựng - Tài chính bắt đầu từ tháng 8/2022, phải báo giá theo tháng đối với chủng loại vật liệu có biến động lớn; Công văn số 4155/SGTVT-TĐKHKT ngày 10/8/2022; Công văn số 15465/UBND-CN ngày 17/10/2022 về giải quyết khó khăn vướng mắc về nguồn vật liệu cung cấp cho các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Thanh Hóa Công bố thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý 1 năm 2023 với nội dung sau:

1. Đối với các vật liệu đã được Liên Sở Xây dựng – Tài chính cập nhật Công bố thông tin giá VLXD tháng 1, tháng 2/2023 thì chỉ cập nhật giá tháng 3/2023 tại Công bố thông tin giá VLXD Quý 1/2023 này.

2. Công bố thông tin giá các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý 1 năm 2023.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu

Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm

cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp với yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp với thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Những công trình vùng sâu, vùng xa phải trung chuyển vật liệu thì Chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của công trình, phương án vận chuyển (phương tiện vận chuyển, phương thức vận chuyển vật liệu) và chi phí vận tải tại địa phương phù hợp với mặt bằng giá thị trường để xác định giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình theo quy định.

4. Tại thời điểm lập dự toán công trình, những loại vật liệu có biến động giá so với Công bố này hoặc các loại vật liệu khác không có trong Công bố của Liên Sở thì Chủ đầu tư, Nhà thầu xây dựng: Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án, nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường, thời điểm lập và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam); tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác; xác định giá vật liệu xây dựng và chịu trách nhiệm về việc xác định giá vật liệu đưa vào công trình.

Với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất theo các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán;

Với các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, đất) được công bố giá tại điểm mỏ khai thác, điểm tập kết: Yêu cầu các Chủ đầu tư tham khảo Công bố thông tin giá VLXD tại các mỏ đất, đá, cát do Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố; thông tin các mỏ VLXD được cấp phép do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp; giá VLXD tại các tỉnh lân cận và hướng dẫn tại Điểm a, khoản 1.2.1, mục I, Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính (kèm theo hồ sơ xác định giá) để xem xét, giải quyết theo quy định./.

SỞ TÀI CHÍNH **KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**SỞ XÂY DỰNG** **KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Lương Tiến Thành	**Phan Lê Quang**

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh T.Hóa (để báo cáo);
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, SXD.

PHỤ LỤC 1:

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG: XI MĂNG, CÁT, ĐÁ, GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, KÍNH NHỰA ĐƯỜNG, THÉP, CỬA NHỰA, CỬA NHÔM VÀ NHIÊN LIỆU KHU VỰC TP THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2023

(Kèm theo Công bố số 2693/LSXD-TC ngày 28 tháng 4 năm 2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
I	**XI MĂNG ĐEN, TCVN 6260:2009**			
*	**Công ty CP xi măng Bỉm Sơn:**			
	Mức giá từ ngày 01/3/2023 đến ngày 31/3/2023			
	Xi măng bao Bỉm Sơn:			
1	Xi măng bao - PCB30	TCVN 6260:2009	tấn	1.583.333
2	Xi măng bao - PCB40	"	tấn	1.600.000
3	Xi măng bao - PCB30 dân dụng	"	tấn	1.418.182
4	Xi măng bao - PCB40 dân dụng	"	tấn	1.463.636
	Xi măng rời Bỉm Sơn:			
5	Xi măng rời - PCB30	"	tấn	1.018.182
6	Xi măng rời - PCB40	"	tấn	1.081.818
7	Xi măng rời - PC40	"	tấn	1.345.455
8	Xi măng rời - PC40/Bền Sunfat Type II	Tiêu chuẩn ATSM C150/C150 M-17	tấn	1.345.455
II	**GẠCH XÂY**			
*	**Gạch tuynen** - *Sản phẩm của Công ty VTXD và SX gạch ngói Mai Chữ - xã Đông Nam, huyện Đông Sơn*		viên	850
1	Gạch 2 lỗ A hồng			
*	**Gạch không nung tiêu chuẩn** - *Sản phẩm của Công ty Tân Thành 9*			
	Mức giá từ ngày 01/3/2023 đến ngày 31/3/2023			
1	- Gạch đặc, KT: 220x105x60		viên	700
2	- Gạch 2 lỗ, KT: 220x105x60		viên	1.000
III	**GẠCH MEN LÁT, ỐP (GẠCH LOẠI 1; A; A1).**			
a	**Sản phẩm của Tổng Công ty đầu tư phát triển đô thị - CTCP và Công ty CP đầu tư phát triển VICENZA**			
	Mức giá từ ngày 01/3/2023 đến ngày 31/3/2023			
*	Gạch men lát nền Ceramic, nhãn hiệu: Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol			
1	Gạch lát 500 x 500 mm sân vườn		m^2	90.909
*	Gạch Granit, bán sứ (Porcelain) mài bóng, phủ nano in kỹ thuật số, nhãn hiệu: Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol			
2	Kích thước (600 x 600) mm		m^2	222.727
3	Kích thước (800 x 800) mm		m^2	268.182
4	Kích thước (300 x 600) mm		m^2	195.455
	(Ghi chú: Giá trên bán tại nhà máy; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh)			
b	**Sản phẩm của Tổng công ty Viglacera**			
	Mức giá từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023			
*	*Gạch ốp*			
1	Ốp 300 x 600mm Ceramic mài bóng		m^2	157.000
2	Ốp 300 x 600mm Ceramic men bóng in KTS		m^2	185.000
3	Ốp 400 x 800mm mài bóng		m^2	239.000
*	*Gạch lát*			
4	Lát sàn chống trơn 300 x 300mm - Ceramic mem matt		m^2	128.000
5	Lát sàn chống trơn 500 x 500mm - Ceramic mem matt		m^2	157.000
6	Gạch lát bán sứ 600 x 600mm Granit bóng kính		m^2	242.000
7	Gạch lát bán sứ 800 x 800mm Granit bóng kính		m^2	314.000
8	Gạch lát 600 x 600mm Granit men matt		m^2	248.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
IV	**GỖ VÁN KHUÔN**		m3	3.627.272
V	**THÉP CÁC LOẠI**			
a	**Thép hình do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất** - *Giá bán tại TP Thanh Hóa*			
*	*Mức giá từ ngày 07/02/2023*			
1	- L40mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1656 - 93	kg	17.678
2	- L50mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.478
3	- L60mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.478
4	- L63 ÷ L65mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.428
5	- L70 ÷ 75mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.478
6	- L80 ÷ 90mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.578
7	- L100mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.578
8	- L120 ÷ L130mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	18.928
9	- L150mm SS400, L=6m,9m,12m	"	kg	19.228
10	-.L80 ÷ L90mm SS540, L=6m,9m,12m	"	kg	18.778
11	- L100mm SS540, L=6m,9m,12m	"	kg	19.278
12	- L120 ÷ L130mm SS540, L=6m,9m,12m	"	kg	19.928
13	- L150mm SS540, L=6m,9m,12m	"	kg	17.328
14	- C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1654 - 75	kg	17.428
15	- C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	18.178
16	- C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	19.178
17	- C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	18.178
18	- C18, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	18.228
19	- I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.628
20	- I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.578
21	- I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	18.128
	- Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại			
22	- Độ dài 9m < L < 12m	TCVN 1656 - 93	kg	16.458
23	- Độ dài 6m < L < 9m	"	kg	16.118
24	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	"	kg	15.768
25	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	"	kg	15.418
	- Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại			
26	- Độ dài 9m < L < 12m	TCVN 1656 - 93; TCVN 1654 - 75; TCVN 1655 - 75	kg	16.668
27	- Độ dài 6m < L < 9m	"	kg	16.308
28	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	"	kg	15.998
29	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	"	kg	15.688
*	*Mức giá từ ngày 31/3/2023*			
1	- L40mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1656 - 93	kg	17.278
2	- L50mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.178
3	- L60mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.178
4	- L63 ÷ L65mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.128
5	- L70 ÷ 75mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.178
6	- L80 ÷ 90mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.078
7	- L100mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.078
8	- L120 ÷ L130mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	18.928
9	- L150mm SS400, L=6m,9m,12m	"	kg	19.228
10	- L80 ÷ L90mm SS540, L=6m,9m,12m	"	kg	18.778
11	- L100mm SS540, L=6m,9m,12m	"	kg	19.278
12	- L120 ÷ L130mm SS540, L=6m,9m,12m	"	kg	19.628
13	- L150mm SS540, L=6m,9m,12m	"	kg	17.128
14	- C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1654 - 75	kg	17.228

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
15	- C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.978
16	- C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.978
17	- C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.978
18	- C18, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.228
19	- I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.128
20	- I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.078
21	- I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	kg	17.628
	- Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại			
22	- Độ dài 9m < L < 12m	TCVN 1656 - 93	kg	16.158
23	- Độ dài 6m < L < 9m	"	kg	15.818
24	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	"	kg	15.478
25	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	"	kg	15.128
	- Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại			
26	- Độ dài 9m < L < 12m	TCVN 1656 - 93; TCVN 1654 - 75; TCVN 1655 - 75	kg	16.438
27	- Độ dài 6m < L < 9m	"	kg	16.088
28	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	"	kg	15.778
29	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	"	kg	15.468
b	**Thép tròn**			
b.1	**Công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất** - *Giá bán tại TP Thanh Hóa*			
*	*Mức giá từ ngày 22/02/2023 đến ngày19/3/2023*			
1	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	TCVN 1651-1:2008	kg	16.528
2	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	TCVN 1651-2:2008 JIS G3112:2010 A615/A615M-04b BS 4449:1995	kg	16.528
3	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ9 - L=11,7m	"	kg	16.678
4	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	"	kg	16.578
5	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ10 - L=11,7m	"	kg	16.578
6	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	"	kg	16.428
7	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m	"	kg	16.378
8	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ10, L=11,7m	"	kg	16.578
9	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ12, L=11,7m	"	kg	16.428
10	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ14- ϕ 40, L=11,7m	"	kg	16.378
*	*Mức giá từ ngày 20/3/2023*			
1	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	TCVN 1651-1:2008	kg	16.528
2	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	TCVN 1651-2:2008 JIS G3112:2010 A615/A615M-04b BS 4449:1995	kg	16.528
3	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ9 - L=11,7m	"	kg	16.828
4	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	"	kg	16.578
5	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ10 - L=11,7m	"	kg	16.728
6	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	"	kg	16.578
7	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m	"	kg	16.528
8	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ10, L=11,7m	"	kg	16.728
9	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ12, L=11,7m	"	kg	16.578
10	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ14- ϕ 40, L=11,7m	"	kg	16.528
b.2	**Thép VJS - sản phẩm của Công ty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật** *(mức giá tháng 3/2023, giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)*			
1	Thép D10 - CB300V	TCVN 1651-2:2008	kg	17.030
2	Thép D12 - CB300V	"	kg	16.930

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
3	Thép D14-D32 - CB300V	"	kg	16.830
4	Thép D10 - CB400V	"	kg	17.180
5	Thép D12 - CB400V	"	kg	17.080
6	Thép D14-D32 - CB400V	"	kg	16.980
7	Thép D10 - CB500V	"	kg	17.180
8	Thép D12 - CB500V	"	kg	17.080
9	Thép D14-D32 - CB500V	"	kg	16.980
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**			
*	Nhựa đường Petrolimex - Sản phẩm của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex, giá bán tại kho nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng			
	Mức giá từ 01/3/2023			
1	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (xá)	TCVN 2005:7493	kg	16.800
2	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	TCVN 7493:2005	kg	18.600
*	Carboncor asphalt - Sản phẩm của Công ty CP CARBON Việt Nam	TCCS09:2014/TCĐB VN		
	Mức giá từ 01/3/2023			
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	"	Tấn	3.460.000
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	"	Tấn	2.640.000
VII	**XĂNG, DẦU**			
*	***Mức giá từ 15h00' ngày 01/03/2023***			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	21.618,18
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	20.781,82
3	- Điêzen 0,05S-II		lít	18.772,73
*	*Mức giá từ 15h00' ngày 13/3/2023*			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	22.072,73
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	21.136,36
3	- Điêzen 0,05S-II		lít	19.009,09
*	*Mức giá từ 15h00' ngày 21/3/2023*			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	21.354,55
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	20.418,18
3	- Điêzen 0,05S-II		lít	17.890,91
VIII	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, GỖ NHỰA, CỬA NHÔM KÍNH, CỬA THÉP VÂN GỖ, PHỤ KIỆN**			
	Mức giá từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023			
a	**Sản phẩm của Công ty CP xây dựng và thương mại Quang Vinh**			
*	Sản phẩm cửa nhôm hệ gồm: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ Xingfa VN, Topal, Yangli hệ 55, phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, bản lề mở quay nhập khẩu, kính an toàn tiêu chuẩn 6,38mm. Sản phẩm được sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn TCVN 9366-2:2012 (đơn giá đã bao gồm lắp đặt tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa)	TCVN 9366-2:2012		
1	Vách kính cố định	"	m^2	1.700.000
2	Vách kính cố định cường lực 10mm	"	m^2	1.900.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	m^2	2.350.000
4	Cửa sổ mở quay, mở hất	"	m^2	3.150.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	"	m^2	3.100.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	m^2	3.450.000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	m^2	3.650.000
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt	"	m^2	3.200.000
9	Cửa đi 2 cánh mở quay kính CL 10mm	"	m^2	3.800.000
*	Sản phẩm cửa nhựa **Techwindow**: Thanh Sprofile, Shide, Sapali, phụ kiện GQ chính hãng, lõi thép mạ kẽm độ dày từ 1,1mm đến 1,4mm, kính trắng 4,8mm đến 5mm, kính mờ từ 4,5mm đến 4,7mm. Sản phẩm được sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn TCVN 7451:2004 (đơn giá đã bao gồm lắp đặt tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa)	TCVN 7451:2004		
1	Vách kính cố định	"	m^2	1.400.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
2	Vách cố định nhựa u-PVC	"	m^2	1.450.000
3	Vách chớp cố định	"	m^2	1.900.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	m^2	1.850.000
5	Cửa sổ mở trượt 3 cánh	"	m^2	2.050.000
6	Cửa sổ mở trượt 4 cánh	"	m^2	2.080.000
7	Cửa sổ 2 cánh mở quay	"	m^2	2.500.000
8	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh quay, 1 cánh hất)	"	m^2	2.685.000
9	Cửa sổ 4 cánh mở quay	"	m^2	2.840.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở quay	"	m^2	3.020.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất	"	m^2	3.030.000
12	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	m^2	3.300.000
13	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	m^2	3.440.000
14	Cửa đi 2 cánh mở trượt	"	m^2	2.430.000
15	Cửa đi 4 cánh mở trượt	"	m^2	2.615.000
b	**Sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư TM & SX Hoàng Đạt**			
*	Sản phẩm cửa nhôm hệ gồm: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ hệ cao cấp R.MAX, Eurohouse Việt Nam, Euro Aluminum, phụ kiện GQ, Kim Long, khóa AG. Bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, xử dụng kính an toàn 6,38mm. Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn TCVN 9366-2.2012 (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa)	TCVN 9366-2:2012		
1	Vách kính cố định, lắp kính 6,38mm	"	m^2	1.897.000
2	Vách kính cố định , kính an toàn 8,38mm	"	m^2	2.213.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính 6,38 mm	"	m^2	2.630.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất kính 6,38 mm	"	m^2	3.530.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 6,38 mm	"	m^2	3.410.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính 6,38mm	"	m^2	3.785.000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 6,38mm	"	m^2	4.005.000
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính 6,38mm	"	m^2	2.970.000
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính an toàn 8,38 mm	"	m^2	4.050.000
10	Vách kính hệ mặt dựng, kính an toàn 8,38mm	"	m^2	3.550.000
11	Vách kính hệ mặt dựng, kính an toàn 10,38mm	"	m^2	3.670.000
c	**Sản phẩm của Công ty TNHH SX & TM Tùng Linh sản xuất lắp dựng đạt TCVN 7451:2004 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Xây dựng QCVN 16:2014/BXD (Hợp quy).** Các sản phẩm cửa sử dụng cho các dự án có hồ sơ chứng nhận chất lượng theo quy định của Bộ Xây dựng. (Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào CT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với Thanh nhựa, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm.	TCVN 7451:2004		
*	Sản phẩm cửa nhựa: Thanh Profile: SPROFILE, CONCH, SHIDE, STOROS - nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Châu Á và trong nước - phụ kiện đồng bộ GQ, lõi thép mạ kẽm dày từ 1,0mm đến 1,4mm, kính trắng 4,8-5mm, kính mờ từ 4,5mm đến 4,7mm. Cửa nhựa chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển...			
1	Vách kính cố định		m^2	1.181.000
2	Cửa sổ mở trượt		m^2	2.065.000
3	Cửa sổ mở quay, mở hất		m^2	2.625.000
4	Cửa đi mở quay		m^2	2.885.000
5	Cửa đi mở trượt		m^2	2.210.000
d	**Cửa chống cháy (sản phẩm của Công ty CP đầu tư cửa PC36; đã được chứng nhận kiểm định bởi Cục cảnh sát PCCC và CNCH)**			

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
*	Khung cửa: thép tấm chế tạo dày 1.2mm; Cánh cửa: Thép tấm chế tạo dày 0.8mm; Vật liệu chống cháy MgO; Gioăng cao su ngăn khói; sơn tĩnh điện màu ghi. Đã bao gồm nhân công lắp đặt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; chưa bao gồm phụ kiện đi kèm (bản lề Inox; Khóa tay gạt ngang Kospi; Tay co Kospi; Doorsill bậu cửa Inox 201 dày 1.0mm).	Chứng nhận kiểm định bởi Cục cảnh sát PCCC và CNCH số 1986/KĐ-PCCC-P7 ngày 01/4/2022		
1	Cửa chống cháy 1 cánh EI60 (rộng <= 1.200mm; cao <=2.530mm, không có ô kính)	"	m2	2.200.000
2	Cửa chống cháy 2 cánh EI60 (rộng <= 1.200mm; cao <=2.530mm, không có ô kính)	"	m2	2.200.000
*	Phụ kiện đi kèm gồm			
1	Bản lề Inox(4 cái/ cánh)		cái	55.000
2	Khóa tay gạt ngang Kospi		bộ	720.000
3	Tay co Kospi		bộ	640.000
4	Doorsill (bậu cửa) Inox 201 dày 1.0mm		md	220.000
IX	**CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**			
	Mức giá từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023			
a	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thanh Hóa.**			
1	- Cột H6,5A Ngọn 140x140 Gốc 310 x 230	TCVN 5897-2016	cột	1.300.000
2	- Cột H6,5B Ngọn 140x140 Gốc 310 x 230	"	cột	1.500.000
3	- Cột H6,5C Ngọn 140x140 Gốc 310 x 230	"	cột	1.620.000
4	- Cột H7,5A Ngọn 140x140 Gốc 340 x 240	"	cột	1.580.000
5	- Cột H7,5B Ngọn 140x140 Gốc 340 x 240	"	cột	1.800.000
6	- Cột H7,5C Ngọn 140x140 Gốc 340 x 240	"	cột	1.980.000
7	- Cột H8,5A Ngọn 140x140 Gốc 370 x 250	"	cột	1.800.000
8	- Cột H8,5B Ngọn 140x140 Gốc 370 x 250	"	cột	2.000.000
9	- Cột H8,5C Ngọn 140x140 Gốc 370 x 250	"	cột	2.400.000
10	- Cột LT 6,5 NPC .2.0 Ngọn 160 x Gốc 227	"	cột	1.520.000
11	- Cột LT 6,5 NPC .2.5 Ngọn 160 x Gốc 227	"	cột	1.730.000
12	- Cột LT 6,5 NPC.3.0 Ngọn 160 x Gốc 227	"	cột	1.840.000
13	- Cột LT 6,5 NPC.3.5 Ngọn 160 x Gốc 227	"	cột	2.080.000
14	- Cột LT 6,5 NPC.4.3 Ngọn 160 x Gốc 227	"	cột	2.240.000
15	- Cột LT 7 NPC.2.0 Ngọn 160 x Gốc 253	"	cột	1.820.000
16	- Cột LT 7 NPC.2.5 Ngọn 160 x Gốc 253	"	cột	1.890.000
17	- Cột LT 7 NPC .3.0 Ngọn 160 x Gốc 253	"	cột	2.000.000
18	- Cột LT 7 NPC .3.5 Ngọn 160 x Gốc 253	"	cột	2.250.000
19	- Cột LT 7 NPC.4.3 Ngọn 160 x Gốc 253	"	cột	2.430.000
20	- Cột LT 7 NPC.5.0 Ngọn 160 x Gốc 253	"	cột	2.710.000
21	- Cột LT 7,5 NPC .2.0 Ngọn 160 x Gốc 260	"	cột	1.990.000
22	- Cột LT 7,5 NPC .3.0 Ngọn 160 x Gốc 260	"	cột	2.120.000
23	- Cột LT 7,5 NPC.5.4 Ngọn 160 x Gốc 260	"	cột	2.810.000
24	- Cột LT 8 NPC.2.0 Ngọn 190 x Gốc 297	"	cột	1.980.000
25	- Cột LT 8 NPC.2.5 Ngọn 190 x Gốc 297	"	cột	2.050.000
26	- Cột LT 8 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc 297	"	cột	2.640.000
27	- Cột LT 8,5 NPC.2.0 Ngọn 190 x Gốc 303	"	cột	2.100.000
28	- Cột LT 8,5 NPC.2.5 Ngọn 190 x Gốc 303	"	cột	2.230.000
29	- Cột LT 8,5 NPC.3.0 Ngọn 190 x Gốc 303	"	cột	2.350.000
30	- Cột LT 8,5 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc 303	"	cột	2.750.000
31	- Cột LT 8,5 NPC.5.0 Ngọn 190 x Gốc 303	"	cột	3.250.000
32	- Cột LT 9 NPC.2.0 Ngọn 190 x Gốc309	"	cột	2.280.000
33	- Cột LT 9 NPC.2.5 Ngọn 190 x Gốc309	"	cột	2.350.000
34	- Cột LT 9 NPC.3.5 Ngọn 190 x Gốc309	"	cột	2.760.000
35	- Cột LT 9 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc309	"	cột	2.970.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
36	- Cột LT 9 NPC.5.0 Ngọn 190 x Gốc309	"	cột	3.360.000
37	- Cột LT 10 NPC.3.5 Ngọn 190 x Gốc 323	"	cột	3.410.000
38	- Cột LT 10 NPC.3.3 Ngọn 190 x Gốc 323	"	cột	3.860.000
39	- Cột LT 10 NPC 5.0 Ngọn 190 x Gốc 323	"	cột	4.090.000
40	- Cột LT 12 NPC.3.5 Ngọn 190 x Gốc 350	"	cột	3.720.000
41	- Cột LT 12 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc 350	"	cột	4.540.000
42	- Cột LT 12 NPC.5.4 Ngọn 190 x Gốc 350	"	cột	4.790.000
X	**NGÓI - TẤM LỢP - PHỤ KIỆN.**			
	Mức giá từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023			
1	**Vật liệu tấm lợp đất sét nung.**			
	Ngói máy loại nhúng 22v/m2- lò Tuynel		viên	-
2	**Tấm lợp kim loại (tôn).**			
a	Tấm lợp AUSTNAM	TCVN 3601:1981		
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G550:	"		
1	- Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	"	m^2	188.182
2	- Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm	"	m^2	195.455
3	- Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm	"	m^2	189.091
4	- Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,45 mm	"	m^2	196.364
5	- Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,42 mm	"	m^2	185.455
6	- Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm	"	m^2	192.727
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G340:	"		
6	- Tôn ADTile (6 sóng giả ngói) dày 0,42mm	"	m^2	197.273
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150:	"		
7	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m^3	"	m^2	290.909
8	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	"	m^2	294.545
9	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	"	m^2	287.273
10	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	"	m^2	291.818
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100:	"		
11	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	"	m^2	272.727
12	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	"	m^2	279.091
13	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	"	m^2	269.091
14	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	"	m^2	275.455
b	***Tấm lợp SUNTEK***	TCVN 3601:1981		
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn PE, G550/G340:	"		
1	- Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	"	m^2	131.818
2	- Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	"	m^2	143.636
3	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	"	m^2	132.727
4	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	"	m^2	144.545
5	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	"	m^2	130.000
6	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	"	m^2	141.818

PHỤ LỤC 2:

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD: SƠN, BỘT BẢ, VẬT LIỆU ĐIỆN, NƯỚC, CƠ KHÍ XÂY DỰNG, THIẾT BỊ VỆ SINH, TRANG TRÍ NỘI THẤT ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH - QUÝ 1/2023

(Kèm theo Công bố số 2693/LSXD-TC ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
I	**SƠN, BỘT BẢ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG**			
*	**Sản phẩm sơn hiệu Maccalan**			
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất - Mã hiệu M911		kg	70.000
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - mã hiệu 912		kg	115.000
3	Sơn phủ nội thất - Mã hiệu M920		kg	45.000
4	Sơn phủ nội thất mịn - Mã hiệu M921		kg	54.000
5	Sơn phủ ngoại thất mịn - Mã hiệu M931		kg	78.000
6	Sơn phủ nội thất trắng – Mã hiệu M925		kg	65.700
7	Sơn chống thấm pha xi măng – Mã hiệu M941		kg	87.500
8	Bột bả nội thất - Mã hiệu M901		kg	9.400
9	Bột bả ngoại thất - Mã hiệu M902		kg	10.500
*	**Sản phẩm của Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ (nhãn hiệu Bigworld)**			
1	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - Mã hiệu BW002		kg	86.100
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất - Mã hiệu BW004		kg	71.800
3	Sơn phủ nội thất - Mã hiệu BW0012		kg	32.700
4	Sơn mịn ngoại thất - Mã hiệu BW007		kg	71.500
5	Sơn chống thấm đa năng - Mã hiệu BW0014		kg	115.100
6	Bột bả ngoại thất – Mã hiệu BW001		kg	10.000
7	Bột bả nội thất – Nã hiệu BW0017		kg	9.595
*	**Sản phẩm của Công ty CP Universal Chemical Technology Group (nhãn hiệu TAKIRA)**			
1	TAKIRA Bột bả nội thất - đóng gói 40kg		kg	11.500
2	TAKIRA Bột bả ngoại thất - đóng gói 40kg		kg	13.000
3	TAKIRA Bột bả chống thấm - đóng gói 40kg		kg	18.500
4	TAKIRA Classic Sơn lót chống kiềm ngoại thất - đóng gói 06kg; 24kg		kg	106.000
5	TAKIRA Classic Sơn lót nội thất - đóng gói 06kg; 24kg		kg	63.000
6	TAKIRA Classic Sơn mịn nội thất - đóng gói 06kg; 24kg		kg	34.000
7	TAKIRA Classic Sơn mịn ngoại thất - đóng gói 06kg; 24kg		kg	83.000
*	**Sản phẩm chống thấm - Công ty cổ phần Bestmix - Chi nhánh miền Bắc**			
1	Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng - BKN-90		mét	105.555
2	Chống thấm, kết nối bê tông cũ, mới - BestLatex R114		lít	49.259
3	Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - BestSeal BP411		kg	52.037
4	Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt - BestSeal AC407		kg	49.259
5	Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng - BestSeal AC400		kg	66.481
6	Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng - BestSeal PU416		kg	106.018
*	**Sản phẩm sơn hiệu Joton**			
1	Bột bả ngoại thất Joton xám		kg	11.200
2	Bột bả nội thất Jolia		kg	7.100
3	Son lót kháng kiềm nội thất Joton Altin		lit	71.500
4	Sơn nội thất Joton Fa		lit	80.600
5	Sơn nội thất Joton Jony		lit	44.300
6	Son lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex		lit	102.100

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
7	Sơn ngoại thất Joton Jony		lit	100.600
II	**VẬT LIỆU ĐIỆN**			
a	**Sản phẩm dây và cáp điện CADIVI - Công ty CP dây và cáp điện Việt Nam**			
*	*Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V – TCVN 6610-3*	TCVN 6610-3		
1	- VC-0,05 (ϕ 0,8) - 300/500V	"	m	2.450
2	- VC-1,00 (ϕ 1,13) - 300/500V	"	m	4.070
*	*Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kv -Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1*	AS/NZS 5000.1		
3	- VCmd – 2x0,5 - (2x16/0,2) – 0,6/1kV	"	m	4.660
4	- VCmd - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1kV	"	m	6.570
5	- VCmd - 2x1 - (2x32/0,2) - 0,6/1kV	"	m	8.430
6	- VCmd - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1kV	"	m	12.000
7	- VCmd - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1kV	"	m	19.460
*	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1*	AS/NZS 5000.1		
8	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	"	m	6.240
9	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	"	m	10.180
10	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	"	m	37.460
11	CV-50- 0,6/1kV	"	m	169.310
12	CV-240– 0,6/1kV	"	m	850.730
*	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV – TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	TCVN 5935		
13	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV	"	m	6.990
14	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	"	m	9.010
15	CVV-6.0 (1x7/1.04)-0.6/1kV	"	m	26.550
16	CVV-25 - 0.6/1kV	"	m	95.400
17	CVV-50 - 0.6/1kV	"	m	176.740
*	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V – TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	TCVN 6610-4		
18	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500V	"	m	20.040
19	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500V	"	m	42.530
20	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500V	"	m	94.840
*	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V – TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	TCVN 6610-4		
21	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	"	m	26.440
*	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V – TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	"		
22	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	"	m	33.640
23	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	"	m	49.840
*	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV – TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	TCVN 5935		
24	- CVV – 2x16- 0,6/1kV	"	m	147.040
25	- CVV – 2x25 - 0,6/1kV	"	m	213.190
*	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV – TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	"		
26	- CVV – 3x16- 0,6/1kV	"	m	203.510
27	- CVV – 3x50 - 0,6/1kV	"	m	548.330
*	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV – TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	"		
28	- CVV – 4x16- 0,6/1kV	"	m	261.230
29	- CVV – 4x25 - 0,6/1kV	"	m	395.210
30	- CVV – 4x50 - 0,6/1kV	"	m	722.480
*	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV – TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	"		
31	- CVV – 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	"	m	245.590

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
32	- CVV – 3x25+1x16 - 0,6/1kV	"	m	361.690
33	- CVV – 3x50+1x25 - 0,6/1kV	"	m	642.940
*	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV – TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	"		
34	- CVV/DATA – 25 – 0.6/1kV	"	m	130.840
35	- CVV/DATA – 50 – 0.6/1kV	"	m	219.260
*	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV – TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	"		
36	- CVV/DSTA – 2x4 (2x7/0.85) – 0.6/1kV	"	m	67.390
37	- CVV/DSTA – 2x10 (2x7/1.35) – 0.6/1kV	"	m	118.010
*	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV – TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	"		
38	- CVV/DSTA – 3x6 – 0.6/1kV	"	m	110.700
39	- CVV/DSTA – 3x16 – 0.6/1kV	"	m	227.480
*	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV – TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	"		
40	- CVV/DSTA – 3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) – 0.6/1kV	"	m	97.880
41	- CVV/DSTA – 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) – 0.6/1kV	"	m	273.710
*	*Dây đồng trần xoắn (TCVN) C*	"		
42	C-10	"	kg	34.860
43	C-50	"	kg	173.840
*	*Cáp điện kế - 0,6/1kV – TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	"		
44	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) – 0,6/1kV (TCVN 5935)	"	m	57.260
45	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) – 0,6/1kV (TCVN 5935)	"	m	115.090
*	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	"		
46	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 0,6/1kV	"	m	21.160
47	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) – 0,6/1kV	"	m	114.410
*	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV – TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	"		
48	DVV/Sc-3x1.5 (2x7/0.52) – 0,6/1kV	"	m	40.050
49	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) – 0,6/1kV	"	m	112.280
50	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) – 0,6/1kV	"	m	355.280
*	*Cáp trung thế treo – 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV – TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	TCVN 5935/IEC 60502-2		
51	CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	"	m	411.750
52	CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	"	m	968.740
*	*Dây điện lực (AV)-0,6/kV TC:AS/NZS 5000.1*	AS/NZS 5000.1		
53	AV – 16-0,6/1kV	"	m	7.330
54	AV – 35-0,6/1kV	"	m	13.450
55	AV – 120-0,6/1kV	"	m	42.000
*	*Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)*			
56	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) - TCVN 6447/AS 3560	TCVN 6447/AS 3560	m	41.000
*	*Ống luồn dây điện*			
57	Ống luồn tròn ϕ16 dài 2,9 m - BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	TCVN 7417-21	ống	20.420
58	Ống luồn cứng ϕ16-1250N-CA16H - BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	"	ống	23.700
59	Ống luồn đàn hồi CAF-16 - BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	"	cuộn	190.880
60	Ống luồn đàn hồi CAF-20 - BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	"	cuộn	265.100
b	**Dây và cáp điện – sản phẩm của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình**			
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	AS/NZS 5000.1:2004		
1	- CV 1x1.5 (V-75)	"	m	5.299

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
2	- CV 1x2.5 (V-75)	"	m	8.531
3	- CV 1x4.0 (V-75)	"	m	13.595
4	- CV 1x6.0 (V-75)	"	m	19.754
5	- CV 1x10 (V-75)	"	m	31.924
*	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV	*TCVN 5935-1/IEC 60502-1*		
6	- CXV 2x1.5 (7/0.52)	"	m	13.809
7	- CXV 2x2.5 (7/0.67)	"	m	20.558
8	- CXV 2x4 (7/0.85)	"	m	31.096
9	- CXV 2x6 (7/1.04)	"	m	45.612
10	- CXV 2x10 (7/compact)	"	m	70.218
11	- CXV 2x16 (7/compact)	"	m	106.471
12	- CXV 2x25 (7/conpact)	"	m	163.616
*	*Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V*	*TCVN 6610-5/IEC 60227-5*		
13	- VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	"	m	6.405
14	- VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	"	m	7.891
15	- VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	"	m	10.933
16	- VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	"	m	17.665
17	- VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	"	m	27.946
18	- VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	"	m	42.034
*	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)	*TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005*		
19	- DSTA/CTS-W 3x35 (24)kV	"	m	657.113
20	- DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	"	m	789.974
21	- DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	"	m	1.009.920
22	- DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	"	m	1.275.285
23	- DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	"	m	1.522.361
24	- DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	"	m	1.807.326
*	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 18/30(36)kV	*TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005*		
25	- DSTA/CTS-W 3x50 (36)kV	"	m	814.955
26	- DSTA/CTS-W 3x70 (36)kV	"	m	1.033.770
27	- DSTA/CTS-W 3x95 (36)kV	"	m	1.300.107
28	- DSTA/CTS-W 3x120 (36)kV	"	m	1.547.864
29	- DSTA/CTS-W 3x150 (36)kV	"	m	1.833.323
30	- DSTA/CTS-W 3x185 (36)kV	"	m	2.203.935
*	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	*TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005*		
31	- DSTA/CTS-W 3x50 -40.5kV	"	m	952.090
32	- DSTA/CTS-W 3x70 -40.5kV	"	m	1.218.482
33	- DSTA/CTS-W 3x95 -40.5kV	"	m	1.499.191
34	- DSTA/CTS-W 3x120 -40.5kV	"	m	1.749.946
35	- DSTA/CTS-W 3x150 -40.5kV	"	m	2.043.407
36	- DSTA/CTS-W 3x185 -40.5kV	"	m	2.427.653
c	**Sản phẩm đèn Led của *Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam***			

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Đèn đường Led AD (hình lá): Linh kiện: Nguồn Ecolighting Taiwan , Chip Philip 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng) - Quang thông: 110 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=80 - Điện áp: 220-240V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=30.000h - Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	-	
1	Bóng đèn đường AĐ46/50W-KT: 240*630mm*100mm	"	cái	750.000
2	Bóng đèn đường AĐ47/100W-KT: 280*740mm* 100mm	"	cái	1.150.000
3	Bóng đèn đường AĐ48/150W-KT: 320*860mm* 100mm	"	cái	1.680.000
4	Bóng đèn đường AĐ49/200W-KT: 320*950mm*100mm	"	cái	1.980.000
5	Bộ chống sét 10kV Philips	"	cái	200.000
*	***Đèn đường Led AD*** : Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chíp Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng) - Quang thông: 120 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 220-240V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=30.000h - Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	"		
6	Bóng đèn đường AĐ27/100W-KT:280*550mm*100mm		cái	2.910.000
7	Bóng đèn đường AĐ28/150W-KT:280*620mm*100mm		cái	3.640.000
8	Bóng đèn đường AĐ29/200W-KT:280*700mm*100mm		cái	4.460.000
9	Bộ chống sét 10kV Philips		cái	200.000
	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chíp Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng) - Quang thông: 140 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 220-240V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I			
10	Bóng đèn đường AĐ02/100W-KT:280*550mm*100mm		cái	4.500.000
11	Bóng đèn đường AĐ03/150W-KT:280*620mm*100mm		cái	5.545.000
12	Bóng đèn đường AĐ04/200W-KT:280*700mm*100mm		cái	6.770.000
13	Bóng đèn đường AĐ05/ 250W-KT:280*770mm*100mm		cái	7.650.000
14	Bộ chống sét 10kV Philips		cái	200.000
d	**Sản phẩm cột đèn, cần đèn và phụ kiện của *Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH***			
*	***Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng***	TCVN 7722-2-3:2019		
1	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	"	Cột	1.950.000
2	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	"	Cột	2.350.000
3	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	"	Cột	2.650.000
*	***Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng***	"		
4	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	"	Cột	2.937.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
5	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	"	Cột	3.409.000
6	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	"	Cột	3.696.000
7	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	"	Cột	4.274.000
8	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	"	Cột	4.851.000
9	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	"	Cột	6.353.000
10	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	"	Cột	6.930.000
*	***Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng***			
11	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	"	Cột	2.310.000
12	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	"	Cột	3.118.500
13	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	"	Cột	3.927.000
14	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	"	Cột	4.677.750
*	***Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng***			
15	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	Cái	1.559.250
16	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	Cái	1.455.300
17	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	Cái	1.686.300
18	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	Cái	1.617.000
19	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	Cái	1.570.800
*	***Đèn LED chiếu sáng đường phố:***			
	ĐÈN LED hiệu: MDC NTM; Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Hiệu suất phát quang >= 110lm/w; Hệ số công suất >0.95; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện; Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08, class I; Khả năng chống thấm IP66; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng)/ 4500K (trung tính)/ 6000K (trắng); Điện áp vào: 220-240V 50/60Hz; Tuổi thọ >= 50.000 giờ. Kích thước: 500x215x65mm (sử dụng cho 30W-50W) 640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W) 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W) 1100x340x90mm (sử dụng cho 180W-200W)	TCVN 7722-2-3:2019		
20	ĐÈN MDC NTM công suất 30W	"	Cái	650.000
21	ĐÈN MDC NTM công suất 50W	"	Cái	800.000
22	ĐÈN MDC NTM công suất 70W	"	Cái	1.000.000
23	ĐÈN MDC NTM công suất 100W	"	Cái	1.200.000
24	ĐÈN MDC NTM công suất 120W	"	Cái	1.500.000
25	ĐÈN MDC NTM công suất 150W	"	Cái	1.700.000
26	ĐÈN MDC NTM công suất 200W	"	Cái	2.000.000
*	**Đèn pha LED MDC**			
	Hiệu: MDC - F06; Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Hiệu suất phát quang >= 110lm/w; Hệ số công suất >0.95; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện; Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08, class I; Khả năng chống thấm IP66; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng)/ 4500K (trung tính)/ 6000K (trắng); Điện áp vào: 220-240V 50/60Hz; Tuổi thọ >= 50.000 giờ. Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011		
27	Đèn pha MDC - F06 - 200W	"	Cái	4.930.000
28	Đèn pha MDC - F06 - 400W	"	Cái	5.950.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
e	**Sản phẩm cột và đèn điện chiếu sáng của Công ty TNHH ĐTSX &TM Hoàng Minh**			
*	***Đèn Đường LED HMSMD-45s:*** chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV - DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.			
1	Đèn LED HM SMD45s 50W - DIM 5 cấp. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	Bộ	5.300.000
2	Đèn LED HM SMD45s 60W - DIM 5 cấp. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	Bộ	5.700.000
3	Đèn LED HM SMD45s 90W - DIM 5 cấp. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	Bộ	6.400.000
4	Đèn LED HM SMD45s 100W - DIM 5 cấp. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	Bộ	7.300.000
*	***Đèn Đường LED HMSMD-45x: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.***			
5	Đèn LED HM SMD45x 50W - Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	Bộ	4.100.000
6	Đèn LED HM SMD45x 90W - Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	Bộ	5.520.000
7	Đèn LED HM SMD45x 100W- Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	Bộ	5.960.000
8	Đèn LED HM SMD45x 120W- Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	Bộ	6.600.000
*	***Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng***	TCCS 01:2018/CSNB		
9	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	"	Cột	4.300.000
10	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3.5mm	"	Cột	5.150.000
11	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	"	Cột	6.350.000
12	Cần đèn Đơn CĐ cao 2m. Vươn 1.5m	"	Cái	2.498.000
13	Cần đèn Kép CK cao 2m. Vươn 1.5m	"	Cái	3.330.000
14	Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	"	Cái	4.920.000
15	Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	"	Cái	5.270.000
16	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	"	Bộ	3.000.000
f	**Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam**			
*	***Đèn LED chiếu sáng đường phố***			
	Đèn Led hiệu Slighting SL22 .Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao kết hợp nhựa chịu nhiệt, sơn tĩnh điện; Chip led: Lumileds; Driver: Slighting (dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất); SPD bảo vệ chống sét 10kV; Quang hiệu: ≥120 Lm/w; Chỉ số hoàn màu: Ra ≥ 70; Nhiệt độ màu: 4000k-6000k; Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, đọ kín khít IP66, cấp cách điện ClassI, độ va đập IK08; hệ số công suất >0.95; Điện áp vào 100-265VAC/50-60 Hz; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020		
1	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	"	Bộ	5.250.000
2	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	"	Bộ	6.350.000
3	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	"	Bộ	7.450.000
*	***Cọc tiếp địa***			
4	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		Cọc	920.000
*	***Tủ điện và phụ kiện cột thép***			
5	KM cột M16x340x340x500		Bộ	570.000
6	KM cột M24x300x300x675		Bộ	830.000
7	KM cột M24x300x300x750		Bộ	870.000
h	**Sản phẩm của Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc**			
*	***Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn***	TCCS 01:2018/CSNB		
1	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	1.700.000
3	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	1.850.000
4	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	2.180.000
5	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	2.520.000
6	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	2.980.000
7	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	"	Cột	4.204.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
*	*Thân cột thép chiếu sáng - D78*	"		
8	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	1.550.000
9	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	"	Cột	1.700.000
10	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	2.050.000
11	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	Cột	2.150.000
12	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	"	Cột	2.410.000
13	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	"	Cột	3.480.000
14	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	"	Cột	4.000.000
15	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	"	Cột	6.572.000
*	*Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78*	"		
16	Cần đơn kiểu dáng MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D, MB11-D	"	Cần	1.157.000
17	Cần kép kiểu dáng MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K, MB11-K	"	Cần	1.595.000
III	**CÁC SẢN PHẨM KIM KHÍ**			
1	Thép buộc 1 ly đen		kg	21.000
2	Đinh mũ các loại		kg	16.000
3	Que hàn Việt Đức J421 VD 2.5 mm (thùng 20kg)		kg	25.909
4	Que hàn Việt Đức J421 VD 3.2-4.0 mm (thùng 20kg)		kg	25.000
IV	**KHÓA CỬA**			
V	**ỐNG NƯỚC, PHỤ KIỆN NƯỚC**			
a	**Ống nhựa: Sản phẩm của Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong**			
*	*Ống và phụ tùng uPVC:*	*TCVN 8491:2011*		
1	Ống uPVC DN21 NTC	"	m	6.300
2	Ống uPVC DN21 PN10	"	m	7.700
3	Ống uPVC DN21 PN12.5	"	m	8.400
4	Ống uPVC DN21 PN16	"	m	10.100
5	Ống uPVC DN21 PN25	"	m	11.800
6	Ống uPVC DN27 NTC	"	m	7.800
7	Ống uPVC DN27 PN10	"	m	9.800
8	Ống uPVC DN27 PN12.5	"	m	11.500
9	Ống uPVC DN27 PN16	"	m	12.800
10	Ống uPVC DN34 NTC	"	m	10.100
11	Ống uPVC DN34 PN8	"	m	11.800
12	Ống uPVC DN34 PN10	"	m	14.500
13	Ống uPVC DN34 PN12.5	"	m	17.700
14	Ống uPVC DN34 PN16	"	m	20.100
15	Ống uPVC DN42 NTC	"	m	15.100
16	Ống uPVC DN42 PN6	"	m	16.900
17	Ống uPVC DN42 PN8	"	m	19.900
18	Ống uPVC DN42 PN10	"	m	22.600
19	Ống uPVC DN42 PN12.5	"	m	26.600
20	Ống uPVC DN42 PN16	"	m	32.900
21	Ống uPVC DN48 NTC	"	m	17.700
22	Ống uPVC DN48 PN6	"	m	20.700
23	Ống uPVC DN48 PN8	"	m	23.700
24	Ống uPVC DN48 PN10	"	m	27.300
25	Ống uPVC DN48 PN12.5	"	m	33.000
26	Ống uPVC DN48 PN16	"	m	41.400
27	Ống uPVC DN60 NTC	"	m	23.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
28	Ống uPVC DN60 PN5	"	m	27.500
29	Ống uPVC DN60 PN6	"	m	33.500
30	Ống uPVC DN60 PN8	"	m	39.000
31	Ống uPVC DN60 PN10	"	m	47.200
32	Ống uPVC DN60 PN12.5	"	m	59.200
33	Ống uPVC DN60 PN16	"	m	71.100
34	Ống uPVC DN63 NTC	"	m	27.100
35	Ống uPVC DN63 PN6	"	m	31.900
36	Ống uPVC DN63 PN8	"	m	39.700
37	Ống uPVC DN63 PN10	"	m	49.800
38	Ống uPVC DN63 PN12.5	"	m	61.800
39	Ống uPVC DN75 NTC	"	m	32.200
40	Ống uPVC DN75 PN5	"	m	37.600
41	Ống uPVC DN75 PN6	"	m	42.600
42	Ống uPVC DN75 PN8	"	m	55.500
43	Ống uPVC DN75 PN10	"	m	68.800
44	Ống uPVC DN75 PN12.5	"	m	86.500
45	Ống uPVC DN75 PN16	"	m	104.400
46	Ống uPVC DN90 NTC	"	m	39.300
47	Ống uPVC DN90 PN4	"	m	44.900
48	Ống uPVC DN90 PN5	"	m	52.600
49	Ống uPVC DN90 PN6	"	m	60.800
50	Ống uPVC DN90 PN8	"	m	79.700
51	Ống uPVC DN90 PN10	"	m	99.000
52	Ống uPVC DN90 PN12.5	"	m	123.000
53	Ống uPVC DN110 NTC	"	m	59.400
54	Ống uPVC DN110 PN4	"	m	67.200
55	Ống uPVC DN110 PN5	"	m	78.300
56	Ống uPVC DN110 PN6	"	m	89.100
57	Ống uPVC DN110 PN8	"	m	124.800
58	Ống uPVC DN110 PN10	"	m	149.400
59	Ống uPVC DN110 PN12.5	"	m	184.400
	Ống và phụ tùng HDPE	TCVN 7305-2: 2008		
60	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	"	m	7.727
61	Ống HDPE PE100 DN20 PN20	"	m	9.091
62	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	"	m	9.818
63	Ống HDPE PE100 DN25 PN16	"	m	11.727
64	Ống HDPE PE100 DN25 PN20	"	m	13.727
65	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	"	m	13.182
66	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	"	m	16.091
67	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	"	m	18.818
68	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	"	m	22.636
69	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	"	m	16.636
70	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	"	m	20.091
71	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	"	m	24.273
72	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	"	m	29.182
73	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	"	m	25.818
74	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	"	m	30.818
75	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	"	m	37.091

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
76	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	"	m	45.273
77	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	"	m	40.091
78	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	"	m	49.273
79	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	"	m	59.727
80	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	"	m	71.182
81	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	"	m	57.000
82	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	"	m	70.273
83	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	"	m	84.727
84	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	"	m	101.091
85	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	"	m	90.000
86	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	"	m	99.727
87	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	"	m	120.545
88	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	"	m	144.727
89	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	"	m	97.273
90	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	"	m	120.818
91	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	"	m	151.091
92	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	"	m	180.545
93	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	"	m	218.000
94	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	"	m	125.818
95	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	"	m	156.000
96	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	"	m	190.727
97	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	"	m	232.455
98	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	"	m	282.000
99	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	"	m	157.909
100	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	"	m	194.273
101	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	"	m	238.091
102	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	"	m	288.364
103	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	"	m	349.636
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, kiểu B	*TCVN 11821-3:2017*		
104	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	"	m	455.000
105	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	"	m	510.000
106	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN4	"	m	600.000
107	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN8	"	m	672.000
108	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	"	m	645.000
109	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	"	m	800.000
110	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	"	m	1.110.000
111	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	"	m	1.463.000
112	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4	"	m	1.660.000
113	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8	"	m	2.400.000
114	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4	"	m	2.488.000
115	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8	"	m	3.012.000
116	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4	"	m	4.232.000
117	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8	"	m	5.594.000
	Zoăng nối ống gân sóng PE			
118	Zoăng DN300	"	cái	183.000
119	Zoăng DN400	"	cái	345.000
120	Zoăng DN500	"	cái	660.000
121	Zoăng DN600	"	cái	960.000
122	Zoăng DN800	"	cái	2.340.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Ống nhựa nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp luồn cáp			
123	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	"	m	78.100
124	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	"	m	121.400
125	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	"	m	165.800
126	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	"	m	247.200
127	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	"	m	295.500
*	*Ống và phụ tùng PP-R*	*DIM 8077:2008 & 8078:2008-09*		
128	Ống PP-R DN20 PN10	"	m	22.182
129	Ống PP-R DN20 PN16	"	m	24.727
130	Ống PP-R DN20 PN20	"	m	27.455
131	Ống PP-R DN20 PN25	"	m	30.364
132	Ống PP-R DN25 PN10	"	m	39.636
133	Ống PP-R DN25 PN16	"	m	45.636
134	Ống PP-R DN25 PN20	"	m	48.182
135	Ống PP-R DN25 PN25	"	m	50.364
136	Ống PP-R DN32 PN10	"	m	51.364
137	Ống PP-R DN32 PN16	"	m	61.727
138	Ống PP-R DN32 PN20	"	m	70.909
139	Ống PP-R DN32 PN25	"	m	77.909
140	Ống PP-R DN40 PN10	"	m	68.909
141	Ống PP-R DN40 PN16	"	m	83.636
142	Ống PP-R DN40 PN20	"	m	109.727
143	Ống PP-R DN40 PN25	"	m	119.091
144	Ống PP-R DN50 PN10	"	m	101.000
145	Ống PP-R DN50 PN16	"	m	133.000
146	Ống PP-R DN50 PN20	"	m	170.545
147	Ống PP-R DN50 PN25	"	m	190.000
*	*Ống luồn dây điện*	*BS 6099:2.2:1982*		
148	Ống luồn dây điện DN16 D2	"	cây	21.636
149	Ống luồn dây điện DN20 D2	"	cây	30.545
150	Ống luồn dây điện DN25 D2	"	cây	42.182
151	Ống luồn dây điện DN32 D2	"	cây	84.909
152	Ống luồn dây điện DN40 D2	"	cây	117.000
153	Ống luồn dây điện DN50 D2	"	cây	156.091
154	Ống luồn dây điện DN63 D2	"	cây	187.727
*	*Hộp kiểm soát kỹ thuật*	*TCVN 12755: 2020*		
155	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh 90Y 110-200R	"	chiếc	595.455
156	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh 90L 160-200	"	chiếc	825.273
157	Nắp hố ga (hộp kiểm soát kỹ thuật) Composite NHGCJ DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn	"	chiếc	1.245.455
158	Nắp hố ga (hộp kiểm soát kỹ thuật) Composite NHDC DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn	"	chiếc	1.381.818
b	**Sản phẩm của Công ty TNHH SX TM DV Nhựa Tân Long**			
*	***Ống nhựa gân xoắn 2 lớp***			
1	Ống HĐPE D300 2 lớp SN4	TCVN11821-3:2017	m	548.000
2	Ống HĐPE D300 2 lớp SN8	"	m	645.000
3	Gioăng D300	"	cái	88.000
c	**Đồng hồ đo nước Hãng Itron, Van Tecofi của Công ty CP DNP Hawaco**			

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
1	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Unimag, R100 cấp B, loại đơn tia, có sẵn chân giá thích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định. DN15. Xuất xứ Italya Hãng Itron		cái	515.000
2	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Aquadis,R160, cấp C, piston, có sẵn chân giá thích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định, đã kiểm định. DN15. Xuất xứ Indonesia Hãng Itron		cái	520.000
*	***Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble, cấp B loại đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ đã có sẵn chân gá để kết hợp với Cyble và thiết bị Watermind. Đã kiểm định.***		cái	
3	DN20 (Xuất xứ Indonesia)		cái	1.280.000
4	DN25 (Xuất xứ Indonesia)		cái	2.975.000
5	DN32 (Xuất xứ Indonesia)		cái	3.175.000
6	DN40 (Xuất xứ Indonesia)		cái	5.315.000
*	***Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Woltex, cấp B, kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây. Đã kiểm định***			
7	DN50 (Xuất xứ Europe)		cái	12.350.000
8	DN65 (Xuất xứ Europe)		cái	12.553.000
9	DN80 (Xuất xứ Europe)		cái	15.136.000
*	***Đồng hồ đo nước nhãn hiệu FLOSTAR, kiểu đơn tia, chống từ. Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây. Đã kiểm định***		cái	
10	DN20 (Xuất xứ Europe)		cái	3.420.000
11	DN25 (Xuất xứ Europe)		cái	5.795.000
12	DN30 (Xuất xứ Europe)		cái	6.660.000
*	***Van 1 chiều đồng hồ DN15 nhập khẩu và Rắc co***			
13	Van 1 chiều – DN15 (Xuất xứ Indonesia)		cái	46.000
14	Rắc co DN15 (Xuất xứ Việt Nam)		cái	25.500
15	Rắc co DN20 (Xuất xứ Việt Nam)		cái	53.250
16	Rắc co DN25 (Xuất xứ Việt Nam)		cái	94.500
17	Rắc co DN32 (Xuất xứ Việt Nam)		cái	165.000
18	Rắc co DN40 (Xuất xứ Việt Nam)		cái	258.000
VI	**VẬT TƯ DÙNG TRONG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
*	**Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh (sản phẩm của Công ty TNHH thương mại tổng hợp Đông Sơn);** *giá bán trên xe bên mua tại TP Thanh Hóa*			
1	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh ĐS 100, cường độ 100-100kN/m; kích thước cuộn 5x50m (xuất xứ Trung Quốc)		m2	35.000
2	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh ĐS 50, cường độ 50-50kN/m; kích thước cuộn 5x50m (xuất xứ Trung Quốc)		m2	25.000

PHỤ LỤC 3: BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2023

(Kèm theo Công bố số 2693/LSXD-TC ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	TP SẦM SƠN			HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng:										
1.1	Xi măng Bỉm Sơn	đ/kg	1.565	1.565	1.565	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.583	1.583	1.583	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.417	1.417	1.417	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.463	1.463	1.463	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)										
1.2	Xi măng Nghi Sơn	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40										
1.3	Xi măng Long Sơn	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/viên	-	-	-	-	-	-	980	1.030	1.080
2	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.350	1.350	1.350	-	-	-	1.300	1.350	1.400
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)										
3	Gạch không nung tiêu chuẩn	đ/viên	1.150	1.150	1.150	-	-	-	-	-	-
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.050	1.050	1.050	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100										
4	Thép xây dựng										
	Thép Thái Nguyên	đ/kg	16.528	16.528	16.528	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	đ/kg	16.528	16.528	16.528	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	đ/kg	16.578	16.578	16.578	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	đ/kg	16.578	16.578	16.578	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	đ/kg	16.578	16.578	16.578						
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m										
	Thép Hòa Phát	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép Hòa Phát D6-D8 - CB300V	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép Hòa Phát D10 - CB400V	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép Hòa Phát D12 - CB400V	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép Hòa Phát D14-32 - CB400V	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhựa đường										

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	TP SẦM SƠN			HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	-	-	-	-	-	-	2.951.000	2.956.000	3.050.000
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	***Đính chính thông tin giá vật liệu đã công bố quý 4/2022 và tháng 1, tháng 2/2023 tại huyện Quảng Xương, huyện Đông Sơn, cụ thể:***										
-	*Đã công bố (tại Công văn 320/LSXD-TC ngày 16/01/2023 và 1376/LSXD-TC ngày 13/3/2023):*										
6	*Gỗ ván cốp pha*	*đ/m^3*				-	-	-	-	-	-
7	*Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)*	*đ/cây*				*3.500.000*	*3.500.000*	*3.500.000*	*2.951.000*	*2.956.000*	*3.050.000*
-	*Được đính chính thành:*										
6	*Gỗ ván cốp pha*	*đ/m^3*				*3.500.000*	*3.500.000*	*3.500.000*	*2.951.000*	*2.956.000*	*3.050.000*
7	*Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)*	*đ/cây*				-	-	-	-	-	-

THÀNH PHỐ SẦM SƠN (8 phường + 03 xã)

Cụm 1 gồm các phường: Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng cư, Quảng Tiến.

Cụm 2 gồm các phường: Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Châu.

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Đại, Quảng Hùng, Quảng Minh.

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG (25 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm Thị trấn Tân Phong và các xã: Quảng Hoà, Quảng Định, Quảng Trạch, Quảng Đức, Quảng Ninh. (cách TPTH 8-11 Km)

Cụm 2 gồm các xã: Quảng Yên, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Nhân, Quảng Bình, Quảng Long, Quảng Lưu, Quảng Giao. (cách TT 5-11Km)

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Hải, Tiên Trang, Quảng Lộc, Quảng Thạch, Quảng Nham, Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Khê, Quảng Trường, Quảng Thái, Quảng Phúc (cách TT 12-18Km).

HUYỆN ĐÔNG SƠN (13 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm các xã: Đông Quang, Đông Phú, Đông Văn, Đông Nam.

Cụm 2 gồm: Thị trấn Rừng Thông và các xã Đông Minh, Đông Tiến, Đông Yên, Đông Thịnh.

Cụm 3 gồm các xã: Đông Thanh, Đông khê, Đông Ninh, Đông Hoàng, Đông Hòa.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIỆU HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng							
1.1	Xi măng Bim Sơn	đ/kg	1.360	1.360	1.360	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.390	1.390	1.390	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bim Sơn)							
1.2	Xi măng Công Thanh	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40	đ/viên	-	-	-	-	-	-
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	-	-
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)							
5	Gạch không nung	viên	1.072	1.072	1.072	-	-	-
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	viên	1.390	1.390	1.390	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	viên	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ, KT: 220x105x100	viên	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100	đ/kg	-	-	-	-	-	-
6	Thép xây dựng	đ/kg	-	-	-	-	-	-
7	Nhựa đường	đ/m^3	3.840.000	3.840.000	3.840.000	-	-	-
8	Gỗ ván cốp pha	đ/cây	-	-	-	-	-	-
9	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-
10	Gạch ốp, lát	đ/m^2	-	-	-	-	-	-
11	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m	-	-	-	-	-	-
12	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)							

HUYỆN THIỆU HÓA (24 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Thiệu Hóa và các xã: Thiệu Vận, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Trung, Thiệu Nguyên, Thiệu Phú, Thiệu Phúc.

Cụm 2 gồm các xã: Tân Châu, Thiệu Giao, Thiệu Long, Thiệu Duy, Thiệu Công.

Cụm 3 gồm các xã: Thiệu Toán, Thiệu Chính, Minh Tâm, Thiệu Hòa, Thiệu Thành, Thiệu Giang, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Vũ, Thiệu Tiến, Thiệu Ngọc, Thiệu Hợp.

HUYỆN YÊN ĐỊNH (24 xã + 02 TT)

Cụm 1 gồm TT Thống Nhất các xã: Yên Giang, Yên Thịnh, Yên Lạc, Định Tăng, Định Thành, Định Hòa.

Cụm 2 gồm TT Quán Lào và các xã: Định Tường, Yên Lâm, Yên Tâm, Yên Bái, Yên Phú, Yên Hùng, Yên Ninh, Định Công, Định Tân, Định Tiến, Định Bình, Định Hưng, Định Long, Yên Trung.

Cụm 3 gồm các xã: Quý Lộc, Yên Trường, Yên Thọ, Yên Phong, Định Hải, Yên Thái.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng							
1.1	Xi măng Bỉm Sơn	đ/kg	1.442	1.545	1.648	1.630	1.630	1.630
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.442	1.545	1.648	1.648	1.648	1.648
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.388	1.388	1.388	1.417	1.417	1.417
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.435	1.435	1.435	1.463	1.463	1.463
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)							
1.2	Xi măng Công Thanh	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40	đ/viên	1.060	1.166	1.272	-	-	-
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.100	1.200	1.300	-	-	-
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)							
5	Gạch không nung	đ/viên	1.000	1.100	1.200	1.452	1.452	1.452
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	800	1.000	1.100	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ, KT: 220x105x60	đ/viên	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100							
6	Thép xây dựng							
6.1	Thép Thái Nguyên	đ/kg	16.556	16.552	16.556	16.660	16.664	16.662
	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	đ/kg	16.556	16.552	16.556	16.660	16.664	16.662
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	đ/kg	16.606	16.602	16.606	16.660	16.664	16.662
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	đ/kg	16.606	16.602	16.606	1.663	16.667	16.666
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	đ/kg	16.606	16.602	16.606	16.738	16.742	16.741
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m	đ/kg	-	-	-	-	-	-
7	Nhựa đường	đ/m^3	2.967.327	3.269.941	3.596.966	3.030.000	3.050.000	3.050.000
8	Gỗ ván cốp pha	đ/cây	-	-	-	-	-	-
9	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)							
10	Gạch ốp, lát	đ/m^2	99.110	109.180	120.098	120.470	120.512	120.510
	Gạch lát nền VICENZA Thanh Hóa, (500x500)mm	đ/m^2	-	-	-	200.470	200.512	200.510
	Gạch lát VICENZA Thanh Hoá (600x600)mm	đ/m^2	-	-	-	140.470	140.512	140.510
	Gạch ốp tường mài bóng KTS 4D Kích thước (300x600)mm	đ/m^2	104.030	114.639	126.072	130.470	130.512	130.510
	Gạch Ceramic mài bóng, in KTS 4D – KT 500x500							
11	Tấm lợp kim loại (tôn)							

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
*	Tấm lợp AUSTNAM							
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	đ/m^2	-	-	-	-	-	-
*	Tấm lợp SUNTEK							
	Tôn múi SUNTEK, EC 11,11 sóng dày 0,4mm	đ/m^2	131.937	131.921	131.935	135.587	135.599	135.599
12	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.708	4.120	4.635	2.850	2.850	2.850

HUYỆN HẬU LỘC (22 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm các xã: Triệu Lộc, Đại Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc.

Cụm 2 gồm: TT huyện và các xã Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Tiến Lộc, Lộc Sơn, Xuân Lộc, Hoa Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc.

Cụm 3 gồm các xã: Phong Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc.

HUYỆN NGA SƠN (23 xã +01 TT)

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Nga Yên, Nga Văn, Nga Hải, Nga Trường, Nga Trung, Nga Giáp.

Cụm 2 gồm các xã: Nga Vịnh, Ba Đình, Nga An, Nga Thiện, Nga Thành, Nga Phú, Nga Điền, Nga Liên, Nga Thanh.

Cụm 3 gồm các xã: Nga Phượng, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, Nga Thắng, Nga Thạch.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN						HUYỆN THỌ XUÂN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng										
1.1	Xi măng Bim Sơn										
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.611	1.611	1.611	1.611	1.611	1.611	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Xi măng Công Thanh										
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	Sản phẩm của Công ty TNHH TM & DV Sơn Trung Hiếu (giá tại bãi nhà máy bốc lên xe): Gạch 2 lỗ A0: 1.000đ/m3; Gạch đặc: 1.450đ/m3						-	-	-
	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên							-	-	-
3	Gạch không nung										
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	Sản phẩm của Tổng Công ty đầu tư Hà Thanh - CTCP (giá tại bãi nhà máy bốc lên xe): Gạch 2 lỗ: 1.045đ/m3; Gạch đặc: 773đ/m3						-	-	-
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên							-	-	-
4	Thép xây dựng										
	Thép Hòa Phát D6-D8	đ/kg	16.552	16.556	16.557	16.561	16.561	16.562	-	-	-
	Thép Hòa Phát D10	đ/kg	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	-	-	-
	Thép Hòa Phát D12	đ/kg	16.224	16.224	16.224	16.224	16.224	16.224	-	-	-
	Thép Hòa Phát D14-22	đ/kg	16.074	16.074	16.074	16.074	16.074	16.074	-	-	-
5	Nhựa đường	đ/m3	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)										

HUYỆN TRIỆU SƠN (32 xã +02 TT)

Cụm 1 gồm TT Triệu Sơn và các xã: Dân Lực, Minh Sơn, An Nông, Bình Sơn, Dân Quyền, Hợp Thắng, Dân lý, Thọ Thế. **Cụm 2 gồm TT Nưa các xã:** Thọ Phú, Thọ Dân, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Thọ Vực, Xuân Thọ, Thọ Ngọc, Thọ Tân, Nông Trường, Thọ Cường, Tiến Nông, Khuyến Nông, Hợp Thành, Thái Hòa, Vân Sơn. **Cụm 3 gồm các xã:** Hợp Lý, Hợp Tiến, Triệu Thành. **Cụm 4 gồm các xã:** Thọ Sơn, Thọ Tiến, Thọ Bình. **Cụm 5 gồm các xã:** Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi.

HUYỆN THỌ XUÂN (27 xã + 03 TT)

Cụm 1 gồm TT Thọ Xuân và các xã: Thọ Hải, Xuân Hòa, Xuân Trường, Tây Hồ, Bắc Lương, Xuân Giang, Xuân Sinh, Nam Giang, Thọ Lộc, Xuân Phong, Xuân Hồng .

Cụm 2 gồm các xã: Xuân Lai, Thuận Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Quảng Phú, Phú Xuân, Xuân Lập, Xuân Minh, Trường Xuân.

Cụm 3 gồm TT Lam Sơn, TT Sao Vàng và các xã: Xuân Hưng, Xuân Phú, Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Thọ Diên, Xuân Thiên.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOẰNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BỈM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
1	Xi măng									
*	Xi măng Bỉm Sơn	đ/kg	1.602	1.602	1.602	1.602	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.620	1.620	1.620	1.620	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.389	1.389	1.389	1.389	1.407	1.407	1.407	1.388
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.435	1.435	1.435	1.435	1.453	1.453	1.453	1.453
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)									
*	Xi măng Long Sơn	đ/kg	-	-	-	-				1.420
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.480	1.480	1.480	1.480				1.490
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	1.220	1.220	1.220	1.250
*	- Xi măng Pomihoa PCB30	đ/kg	-	-	-	-	1.270	1.270	1.270	1.300
	- Xi măng Pomihoa PCB40	đ/viên	1.100	1.123	1.139	1.200	-	-	-	800
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.400	1.429	1.450	1.500	-	-	-	1.200
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	57.000	57.000	57.000	57.000	-	-	-	-
	Gạch bát 30x30cm									
5	Gạch không nung	đ/viên	1.200	1.225	1.243	1.300	-	-	-	-
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.000	1.021	1.036	1.100	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/kg								
6	Thép xây dựng									
*	Thép Thái Nguyên	đ/kg	16.553	16.548	16.553	16.552	16.551	16.551	16.556	16.550
	- Thép D6-8	đ/kg	16.553	16.548	16.553	16.552	16.551	16.551	16.556	16.550
	- Thép D10	đ/kg	16.603	16.598	16.603	16.602	16.601	16.601	16.606	16.600
	- Thép D12	đ/kg	16.603	16.598	16.603	16.602	16.601	16.601	16.606	16.600
	- Thép D14-42									
7	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Nhựa đường Iran	đ/m^3	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	-	-	-	-
8	Gỗ ván cốp pha	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)									
10	Gạch ốp, lát	đ/m^2	70.000	70.000	70.000	70.000	-	-	-	-
	Gạch lát VICENZA Thanh Hóa (400x400)mm loại A1									
11	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	-	-	-	-
	Tôn sóng vuông mạ mầu SSC Việt Nhật D = 0,4mm	đ/m	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	-	-
12	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)									

HUYỆN HOẰNG HÓA (36 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm các xã: Hoằng Giang, Hoằng Xuân, Hoằng Phượng, Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Kim, Hoằng Trung, Hoằng Trinh, Hoằng Sơn, Hoằng Xuyên, Hoằng Cát, Hoằng Quỳ, Hoằng Hợp.

Cụm 2 gồm thị trấn Bút Sơn và các xã: Hoằng Đức, Hoằng Đồng, Hoằng Thịnh, Hoằng Thái, Hoằng Đạo, Hoằng Thắng.

Cụm 3 gồm các xã: Hoằng Trạch, Hoằng Tân, Hoằng Châu, Hoằng Phong, Hoằng Thành, Hoằng Lưu, Hoằng Lộc, Hoằng Hà, Hoằng Đạt.

Cụm 4 gồm các xã: Hoằng Yến, Hoằng Ngọc, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Tiến, Hoằng Phụ, Hoằng Thanh, Hoằng Đông.

HUYỆN HÀ TRUNG (19 xã +01 TT)

Cụm 1 gồm TTr Hà Trung và các xã: Hà Ngọc, Yến Sơn, Hà Bình, Yên Dương.

Cụm 2 gồm các xã: Hà Đông, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bắc, Hà Long, Hà Giang.

Cụm 3 gồm các xã: Hà Hải, Lĩnh Toại, Hà Thái, Hà Lai, Hà Châu, Hoạt Giang, Hà Vinh

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VĨNH LỘC				HUYỆN CẨM THUỶ			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng									
*	Xi măng Bỉm Sơn									
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.648	1.648	1.648	1.648	1.648	1.648	1.648	1.648
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.407	1.407	1.407	1.407	1.416	1.416	1.416	1.416
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.454	1.454	1.454	1.454	1.454	1.454	1.454	1.454
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg								
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg								
2	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.050	1.050	1.050	1.050	927	927	927	927
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.111	1.111	1.111	1.111
3	Gạch không nung									
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.080	1.080	1.080	1.080	900	900	900	900
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	980	980	980	980	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x110	đ/viên	1.200	1.200	1.200	1.300	1.150	1.150	1.150	1.150
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100	đ/viên	-	-	-	-	1.600	1.600	1.600	1.600
4	Thép xây dựng									
4.1	Thép Thái Nguyên									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	đ/kg	16.644	16.647	16.645	16.654	16.580	16.585	16.586	16.588
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	đ/kg	15.344	15.347	15.346	15.353	16.580	16.585	16.586	16.588
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	đ/kg	16.444	16.447	16.445	16.454	16.630	16.635	16.636	16.638
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	đ/kg	15.644	16.347	16.346	16.353	16.630	16.635	16.636	16.638
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m	đ/kg	16.644	16.647	16.645	16.654	16.630	16.635	16.636	16.638
5	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát	đ/m^2					-	-	-	-
9	Gạch Terrazo 40x40cm	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m								

HUYỆN VĨNH LỘC (12 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm Thị trấn huyện và các xã: Ninh Khang, Vĩnh Hoà, Vĩnh Phúc(1/2 phía Hữu sông Bưởi)

Cụm 2 gồm các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến.

Cụm 3 gồm các xã: Vĩnh Hưng và 1/2 xã Vĩnh Phúc (phía tả sông Bưởi thôn Tân Phúc và thôn Văn Hanh)

Cụm 4 gồm các xã: Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An.

HUYỆN CẨM THUỶ (16 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Phong Sơn và Cẩm Bình, Cẩm Tú.

Cụm 2 gồm các xã: Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Châu, Cẩm Giang, Cẩm Ngọc.

Cụm 3 gồm các xã: Cẩm Tân, Cẩm Vân, Cẩm Yên, Cẩm Phú, Cẩm Tâm, Cẩm Long, Cẩm Quý, Cẩm Liên.

Cụm 4: xã Cẩm Lương.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				THỊ XÃ NGHI SƠN						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
1	Xi măng												
1.1	Xi măng Bỉm Sơn												
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.609	1.609	1.609	1.609	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.627	1.627	1.627	1.627	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.427	1.427	1.427	1.427	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.472	1.472	1.472	1.472	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Xi măng Long Sơn												
	- Xi măng bao dân dụng PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao dân dụng PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Xi măng Hoàng Mai												
	Xi măng Hoàng Mai PCB40	đ/kg	-	-	-	-	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490
	Xi măng Hoàng Mai PC30	đ/kg	-	-	-	-	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
1.4	Xi măng Nghi Sơn												
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/kg	-	-	-	-	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
2	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Gạch không nung												
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	900	925	945	970	874	969	1.022	943	938	944	988
	- Gạch 2 lỗ, KT: 220x105x60	đ/viên	-	-	-	-	834	929	982	903	898	904	948
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100	đ/viên	1.600	1.625	1.645	1.670	-	-	-	-	-	-	-
4	Thép xây dựng						Giá tại nhà máy thép VAS (phường Hải Thượng, TX Nghi Sơn):						
4.1	Thép Nghi Sơn						- Thép cuộn D6, D8 - CB240T: 16.400đ/kg						
	Thép Nghi Sơn D6,D8 cuộn	đ/kg	-	-	-	-	- Thép cuộn D8 - CB300V: 16.500đ/kg						
	Thép Nghi Sơn D10, thép thanh vằn	đ/kg	-	-	-	-	- Thép thanh vằn D10 - Gr40: 16.450đ/kg - Thép thanh vằn D12 - CB300V/Gr40: 16.350đ/kg - Thép thanh vằn D14-D20 - CB300V/Gr40: 16.300đ/kg						
	Thép Nghi Sơn D12, thép thanh vằn	đ/kg	-	-	-	-	- Thép thanh vằn D10 - CB400V/CB500V: 16.550đ/kg - Thép thanh vằn D12 - CB400V/CB500V:16.450đ/kg						
	Thép Nghi Sơn D14-D32, thép thanh vằn	đ/kg	-	-	-	-	- Thép thanh vằn D14-D32 - CB400V/CB500V: 16.400đ/kg						
4.2	Thép Hòa Phát												
	Thép D6,D8 cuộn	đ/kg	16.837	16.818	16.841	16.844	-	-	-	-	-	-	-
	Thép D10, thép thanh vằn	đ/kg	16.837	16.818	16.841	16.844	-	-	-	-	-	-	-
	Thép D12, thép thanh vằn	đ/kg	16.837	16.818	16.841	16.844	-	-	-	-	-	-	-
	Thép D14-D20, thép thanh vằn	đ/kg	15.655	15.636	15.659	15.662	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	-	-	-	-	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát												
	Gạch ốp Viglacera												

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				THỊ XÃ NGHI SƠN						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
	Gạch ốp Viglacera 300x600mm	đ/m^2	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch lát Viglacera 500x500mm	đ/m^2	-	83.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch lát Viglacera 600x600mm	đ/m^2	-	115.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch ốp Prime												
	Gạch ốp Prime 300x600mm	đ/m^2	-	105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch lát Prime 500x500mm	đ/m^2	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch lát Prime 600x600mm	đ/m^2	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Tấm lợp kim loại (tôn)												
	Tôn Việt Ý 0,35 mm	đ/m^2	108.000	108.000	108.000	108.000	-	-	-	-	-	-	-
	Tôn Việt Ý 0,40 mm	đ/m^2	113.000	113.000	113.000	113.000	-	-	-	-	-	-	-
	Tôn Vitek 0,35 mm	đ/m^2	85.000	85.000	85.000	85.000	-	-	-	-	-	-	-
	Tôn Vitek 0,40 mm	đ/m^2	95.000	95.000	95.000	95.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

HUYỆN NÔNG CỐNG (28 xã +01 TT):

Cụm 1 gồm các xã: Trung Chính, Trung Thành, Tân Phúc, Tân Thọ, Tân Khang, Hoàng Sơn, Hoàng Giang, Tế Thắng, Tế Nông;

Cụm 2 gồm TT huyện và các xã: Tế Lợi, Minh Nghĩa, Minh Khôi, Vạn Thiện, Vạn Hoà, Vạn Thắng, Thăng Long;

Cụm 3 gồm các xã: Trường Sơn, Trường Giang, Trường Trung, Trường Minh, Thăng Bình, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn;

Cụm 4 gồm các xã: Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Yên Mỹ.

THỊ XÃ NGHI SƠN (16 phường + 15 xã):

Cụm 1 gồm 01 xã và 07 phường: P. Hải Hòa, X.Hải Nhân, P.Nguyên Bình (bao gồm cả TĐC Hải Yến), P.Bình Minh, P.Hải Thanh, P.Ninh Hải, P.Xuân Lâm, P.Trúc Lâm; **Cụm 2** gồm 02 xã và 05 phường: P.Hải Lĩnh, X.Định Hải, P.Tân Dân, P.Hải An, P.Hải Ninh, P.Hải Châu, X.Ngọc Lĩnh; **Cụm 3** gồm 4 xã: X.Các Sơn, X.Anh Sơn, X.Thanh Sơn, X.Thanh Thuỷ; **Cụm 4** gồm X.Trường Lâm, P.Mai Lâm, X.Tùng Lâm; **Cụm 5** gồm X.Phú Lâm, X.Tân Trường, X.Phú Sơn; **Cụm 6** gồm P.Tĩnh Hải, P.Hải Bình, X.Hải Yến; **Cụm 7** gồm P.Hải Thượng, X.Hải Hà, X.Nghi Sơn.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương
1	Xi măng									
1.1	Xi măng Bỉm Sơn									
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.663	1.663	1.663	1.663	1.676	1.676	1.676	1.676
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.681	1.681	1.681	1.681	1.694	1.694	1.694	1.694
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.462	1.462	1.462	1.462	1.472	1.472	1.472	1.472
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.509	1.509	1.509	1.509	1.518	1.518	1.518	1.518
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Xi măng Nghi Sơn									
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.644	1.650	1.658	1.662	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	1.674	1.684	1.694	1.698	-	-	-	-
1.3	Xi măng Long Sơn									
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	1.400	1.400	1.400	1.400
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	1.430	1.430	1.430	1.430
2	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên								
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch đất nung (400x400mm)	đ/m2	80.000	80.500	81.000	81.500	-	-	-	-
3	Gạch không nung									
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.150	1.180	1.210	1.230	1.000	1.000	1.000	1.000
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	1.200	1.230	1.260	1.290	-	-	-	-
4	Thép xây dựng	đ/kg								
4.1	Thép Hòa Phát									
	Thép cuộn Ø6 - Ø8	đ/kg	16.565	16.575	16.585	16.597	16.603	16.603	16.603	16.603
	Thép vằn Ø10	đ/kg	16.565	16.575	16.585	16.597	14.681	14.681	14.681	14.681
	Thép vằn Ø12	đ/kg	16.565	16.575	16.585	16.597	16.362	16.362	16.362	16.362
	Thép vằn Ø14	đ/kg	16.615	16.625	16.635	16.647	16.243	16.243	16.243	16.243
	Thép vằn Ø16	đ/kg	16.615	16.625	16.635	16.647	15.846	15.846	15.846	15.846
	Thép vằn Ø18	đ/kg	16.615	16.625	16.635	16.647	-	-	-	-
	Thép vằn >Ø18	đ/kg	16.615	16.625	16.635	16.647	-	-	-	-
5	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	-	-	-	-
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát									
	Gạch lát CERAMIC Thanh Hoá 400*400	đ/m^2	75.000	75.500	76.000	76.500	-	-	-	-
	Gạch lát CERAMIC Thanh Hoá 500*500	đ/m^2	95.000	95.500	96.000	96.500	-	-	-	-
	Gạch lát CERAMIC Thanh Hoá 600*600	đ/m^2	125.000	125.500	130.000	130.500	-	-	-	-

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương
	Gạch ốp CERAMIC Thanh Hoá 300*450	đ/m^2	130.000	130.500	131.000	131.500	-	-	-	-
9	Tấm lợp kim loại (tôn)									
	Tôn Việt Nhật (11 sóng) dày 0,35 ly	đ/m^2	115.000	115.500	116.000	116.500	-	-	-	-
	Tôn Việt Nhật (11 sóng) dày 0,4 ly	đ/m^2	120.000	120.500	121.000	121.500	-	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-

HUYỆN NHƯ THANH (13 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Bến Sung và các xã: Hải Long, Xuân Khang, Phú Nhuận, Yên Thọ.

Cụm 2 gồm các xã: Cán Khê, Xuân Du, Xuân Phúc, Mậu Lâm, Yên Lạc.

Cụm 3 gồm các xã: Thanh Kỳ, Thanh Tân, Phương Nghi.

Cụm 4 gồm xã: Xuân Thái.

HUYỆN NHƯ XUÂN (15 xã + 01 TT)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN											
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quỳ	Xã Xuân Hòa	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Quân
1	Xi măng													
1.1	Xi măng Bim Sơn													
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.676	1.676	1.676	1.676	1.676	1.676	1.676	1.676	1.676	1.676	1.676	1.676
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518
	- Xi măng rời PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Xi măng Long Sơn													
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430
2	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Gạch không nung													
	- Gạch bê tông đặc 220x105x60	đ/viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	- Gạch bê tông lỗ 220x105x60	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thép xây dựng													
4.1	Thép Hòa Phát													
	Thép cuộn Ø6 - Ø8	đ/kg	16.603	16.603	16.603	16.603	16.603	16.603	16.603	16.603	16.603	16.603	16.603	16.603
	Thép vằn Ø10	đ/kg	14.681	14.681	14.681	14.681	14.681	14.681	14.681	14.681	14.681	14.681	14.681	14.681
	Thép vằn Ø12	đ/kg	16.362	16.362	16.362	16.362	16.362	16.362	16.362	16.362	16.362	16.362	16.362	16.362
	Thép vằn Ø14	đ/kg	16.243	16.243	16.243	16.243	16.243	16.243	16.243	16.243	16.243	16.243	16.243	16.243
	Thép vằn Ø16	đ/kg	15.846	15.846	15.846	15.846	15.846	15.846	15.846	15.846	15.846	15.846	15.846	15.846
5	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.675.000	2.675.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

HUYỆN NHƯ XUÂN (15 xã + 01 TT)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẶC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng									
1.1	Xi măng Bỉm Sơn									
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.630	1.630	1.630	1.630	1.676	1.676	1.676	1.676
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.648	1.648	1.648	1.648	1.694	1.694	1.694	1.694
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.444	1.444	1.444	1.444	1.509	1.509	1.509	1.509
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.555	1.555	1.555	1.555
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Xi măng Visai									
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	1.460	1.470	1.480	1.490	-	-	-	-
	- Xi măng chuyên dụng	đ/kg	1.400	1.400	1.400	1.400	-	-	-	-
2	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.150	1.110	1.120	1.130	1.378	1.378	1.378	1.378
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.200	1.210	1.220	1.230	1.760	1.760	1.760	1.760
3	Gạch không nung									
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.200	1.210	1.220	1.230	1.370	1.380	1.390	1.400
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	1.150	1.110	1.120	1.130	1.370	1.380	1.390	1.400
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x110	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thép xây dựng									
4.1	Thép Thái Nguyên									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	đ/kg	16.585	16.586	16.595	16.588	16.594	16.603	16.611	16.620
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	đ/kg	16.635	16.636	16.645	16.638	16.644	16.653	16.661	16.670
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	đ/kg	16.635	16.636	16.645	16.638	16.644	16.653	16.661	16.670
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	đ/kg	16.635	16.636	16.645	16.638	16.644	16.653	16.661	16.670
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m	đ/kg	16.635	16.636	16.645	16.638	16.644	16.653	16.661	16.670
4.2	Thép VAS CB300									
	Thép VAS CB300 D10-D20	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m³	4.500.000	4.550.000	4.560.000	4.570.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát									
*	Gạch men VICENZA Thanh Hóa									
	Gạch Ceramic mài bóng KT (500 x 500)mm	đ/m²	125.000	127.000	135.000	129.000	105.000	105.000	115.000	120.000
	Gạch Granit, bán sứ mài bóng KT (600 x 600)mm	đ/m²	205.000	207.000	205.000	211.000	215.000	215.000	225.000	230.000
	Gạch ốp tường mài bóng KT 300 x 600	đ/m²	145.000	147.000	149.000	150.000	190.000	190.000	190.000	190.000
9	Tấm lợp kim loại (tôn)									

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẶC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Tôn Việt Nhật, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m2	106.520	106.620	106.720	106.820	-	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-

HUYỆN NGỌC LẶC (20 XÃ +01 TT)

- Cụm 1: gồm TT huyện và các xã: Kiên Thọ, Minh Sơn, Minh Tiến, Lam Sơn, thị trấn Ngọc Lặc, Quang Trung.Thúy Sơn. **Cụm 2:** gồm các xã: Phúc Thịnh, Đồng Thịnh, Ngọc Trung, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Mỹ Tân. **Cụm 3:** gồm các xã: Nguyệt Ấn, Lộc Thịnh, Cao Thịnh, Cao Ngọc, Thạch Lập (Không bao gồm địa phận xã nằm bờ hữu sông Âm). **Cụm 4:** Gồm các xã: Vân Am, Phùng Minh, Phùng Giáo.

HUYỆN LANG CHÁNH (09 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Lang Chánh và các xã: Đồng Lương. **Cụm 2 gồm các xã:** Trí Nang, Giao An, Tân Phúc. **Cụm 3 gồm các xã:** Yên Thắng, Tam Văn, Giao Thiện. **Cụm 4 gồm xã:** Lâm Phú, Yên Khương.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN						
			Cụm 1	Xã Luận Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh
1	Xi măng								
1.1	Xi măng Bỉm Sơn								
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.444	1.444	1.444	1.444	1.444	1.444	1.444
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.492	1.492	1.492	1.492	1.492	1.492	1.492
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Xi măng Công Thanh								
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
2	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	1.150	-	-
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-
3	Gạch không nung								
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.100	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	1.100	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch lát Tezaro	đ/m2	90.000						
4	Thép xây dựng	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
	Thép Hòa Phát								
	Thép Hòa Phát D6-D8 - CB300V	đ/kg	16.572	16.588	16.592	16.591	16.592	16.598	16.595
	Thép Hòa Phát D10 - CB400V	đ/kg	16.622	16.638	16.642	16.641	16.642	16.648	16.645
	Thép Hòa Phát D12 - CB400V	đ/kg	16.622	16.638	16.642	16.641	16.642	16.648	16.645
	Thép Hòa Phát D14-32 - CB400V	đ/kg	16.622	16.638	16.642	16.641	16.642	16.648	16.645
5	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	5.000.000	4.200.000	4.500.000	5.000.000	4.800.000	4.800.000	5.000.000
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-
9	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-

HUYỆN THƯỜNG XUÂN (15 xã + 01 TT)

- Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Dương, Thọ Thanh.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN					
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luận Khê
1	Xi măng							
1.1	Xi măng Bỉm Sơn							
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.444	1.444	1.444	1.444	1.444	1.444
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.492	1.492	1.492	1.492	1.492	1.492
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-
1.2	Xi măng Công Thanh							
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-
2	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	1.150	-	1.200	-
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	1.350	-	1.500	1.400
3	Gạch không nung							
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-
4	Thép xây dựng							
	Thép Hòa Phát							
	Thép Hòa Phát D6-D8 - CB300V	đ/kg	16.595	16.613	16.590	16.644	16.585	16.593
	Thép Hòa Phát D10 - CB400V	đ/kg	16.595	16.613	16.590	16.644	16.585	16.593
	Thép Hòa Phát D12 - CB400V	đ/kg	16.595	16.613	16.590	16.644	16.585	16.593
	Thép Hòa Phát D14-32 - CB400V	đ/kg	16.595	16.613	16.590	16.644	16.585	16.593
5	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	4.800.000	4.800.000	4.500.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
7	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát	đ/m^2	-	-	-	-	-	-
9	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-

HUYỆN THƯỜNG XUÂN (15 xã + 01 TT)

- Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Dương, Thọ Thanh.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC							
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7	Cụm 8
1	Xi măng									
1.1	Xi măng Bỉm Sơn	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)									
1.2	Xi măng Công Thanh	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40									
1.3	Xi măng Long Sơn	đ/kg	1.486	1.458	1.541	1.526	1.478	1.557	1.544	1.479
	- Xi măng bao Hà Trung PCB30	đ/kg	1.425	1.397	1.453	1.465	1.418	1.496	1.483	1.418
	- Xi măng bao Trung Sơn PCB40	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)									
5	Gạch không nung	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch lỗ KT 60x10,5x22 cm	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch đặc KT 60x10,5x22 cm	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gạch lỗ KT 22x10,5x10 cm									
6	Thép xây dựng									
6.1	Thép Việt Đức	đ/kg	16.573	16.559	16.586	16.591	16.569	16.605	16.600	16.569
	Thép cuộn f6-8 Việt Đức	đ/kg	14.960	14.946	14.973	14.978	14.956	14.992	14.987	14.956
	Thép cuôn f=10 Việt Đức	đ/kg	15.605	15.591	15.618	15.623	15.601	15.637	15.632	15.601
	Thép cây f>10-CT5 Việt Đức	đ/kg	15.328	15.314	15.341	15.347	15.325	15.361	15.355	15.325
	Thép cây f>18-CT5 Việt Đức	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Nhựa đường	đ/m^3	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gỗ ván cốp pha	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Gạch ốp, lát	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)									

HUYỆN BÁ THƯỚC (20 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Cành Nàng và các xã: Ái Thượng; Ban Công; **Cụm 2** gồm các xã: Điền Lư, Điền Trung và Điền Quang; **Cụm 3** gồm các xã: Thiết Ống, Thiết Kế. **Cụm 4** gồm các xã: Kỳ Tân và Văn Nho; **Cụm 5** gồm các xã: Điền Hạ, Điền Thượng; **Cụm 6** gồm các xã: Lũng Cao và Thanh Sơn; **Cụm 7** gồm các xã: Lũng Niên, Cổ Lũng, Thành Lâm và Hạ Trung; **Cụm 8** gồm các xã: Lương Nội, Lương Ngoại, Lương Trung.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THẠCH THÀNH				HUYỆN QUAN HÓA				
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5
1	Xi măng										
1.1	Xi măng Bỉm Sơn										
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.630	1.630	1.630	1.630	1.655	1.700	1.720	1.742	1.742
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.648	1.648	1.648	1.648	1.654	1.714	1.734	1.754	1.754
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.389	1.389	1.389	1.389	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	1.454	1.454	1.454	1.454	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng rời PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-					
1.3	Xi măng Vísai										
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	1.518	1.538	1.558	1.578	1.578
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	1.260	1.360	1.460	1.570	1.570
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	-	-	1.700	1.800	1.900	2.050	2.050
5	Gạch không nung										
	- Gạch lỗ KT 60x10,5x22 cm	đ/viên	Giá tại Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoàng Thăng: - Gạch đặc KT 60x10,5x22 cm: 1.000đ/viên				1.045	1.055	1.255	1.355	1.365
	- Gạch đặc KT 60x10,5x22 cm	đ/viên					935	1.035	1.235	1.335	1.345
	- Gạch lỗ KT 22x10,5x10 cm	đ/viên					-	-	-	-	-
6	Thép xây dựng	đ/kg									
*	Thép Việt Đức										
	Thép cuôn fi<10 Việt Đức	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép cây fi>10-CT5 Việt Đức	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép cây fi>18-CT5 Việt Đức	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Thép Việt Nhật						-	-	-	-	-
	Thép cuôn fi<10	đ/kg	16.180	16.180	16.180	16.180	-	-	-	-	-
	Thép cây fi 10	đ/kg	14.840	14.953	14.953	14.953	-	-	-	-	-
	Thép cây fi>10	đ/kg	16.080	15.306	15.306	15.306	-	-	-	-	-
	Thép cây fi>18	đ/kg	15.980	15.980	15.980	15.980	-	-	-	-	-
*	Thép Thái Nguyên						-	-	-	-	-
	Thép cuôn fi<10	đ/kg	-	-	-	-	16.658	16.653	16.680	16.680	16.701
	Thép cây fi>10	đ/kg	-	-	-	-	16.708	16.703	16.730	16.730	16.751
	Thép cây fi>18	đ/kg	-	-	-	-	16.708	16.703	16.730	16.730	16.751
7	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	-	-	-	-	4.500.000	4.000.000	4.000.000	3.200.000	3.200.000
9	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Gạch ốp, lát		-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THẠCH THÀNH				HUYỆN QUAN HÓA				
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5
	Gạch 300x300mm men sần	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 500x500mm mài cạnh	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch lát 600x600mm mài bóng	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tấm lợp kim loại (tôn)		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tôn sóng vuông 0,4mm	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500

HUYỆN THẠCH THÀNH (23 xã + 02 TT)

Cụm 1 gồm T.Trấn Kim Tân và các xã: Thành Hưng, Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Long, Thành Tiến, Thành Trực, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch long. **Cụm 2 gồm T.Trấn Vân Du và các xã:** Thành Tân, Thành Công, Thành Minh, Thành Tâm. **Cụm 3 gồm các xã:** Thạch Cẩm, Thạch Quảng. **Cụm 4 gồm các xã**: Thành Vinh, Thành Mỹ, Thạch Lâm, Thành Yên, Thạch Tượng.

HUYỆN QUAN HÓA (14 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Hồi Xuân, Phú Nghiêm; **Cụm 2:** Nam Xuân, Nam Tiến, Nam Động, Phú Xuân, Phú Lệ, Phú Sơn; **Cụm 3** gồm các xã: Thiên Phủ, Phú Thanh; **Cụm 4** gồm các xã: Thành Sơn, Trung Thành, Trung Sơn ; **Cụm 5** gồm các xã: Hiền Chung, Hiền Kiệt.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN SƠN				HUYỆN MƯỜNG LÁT					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiểu	Mường Chanh	Xã Mường Lý	Xã Pù Nhi
1	Xi măng											
1.1	Xi măng Bỉm Sơn											
	- Xi măng bao PCB30 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bỉm Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Xi măng Vísai											
	- Xi măng bao PCB30	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	1.300	1.600	1.450	1.450	1.500	1.500
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Gạch bê tông rỗng KT 60x105x210	đ/viên	-	-	-	-	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Gạch bê tông đặc KT 60x105x220	đ/viên	-	-	-	-	1.300	1.400	1.400	1.400	1.400	1.300
4	Thép xây dựng											
*	Thép Thái Nguyên											
	Thép cuôn fi<10	đ/kg	-	-	-	-	16.764	16.764	16.778	16.786	16.783	16.765
	Thép cây fi>10	đ/kg	-	-	-	-	16.814	16.814	16.828	16.836	16.833	16.815
	Thép cây fi>18	đ/kg	-	-	-	-	16.814	16.814	16.828	16.836	16.833	16.815
5	Nhựa đường	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	-	-	-	-	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
7	Cây chống (luồng loại 1 dài L =9-10m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Gạch ốp, lát	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

HUYỆN QUAN SƠN (11 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm các xã: Trung Xuân, Trung Hạ, Trung Tiến, Trung Thượng; **Cụm 2 gồm:** TT Sơn Lư các xã Sơn Hà, Tam Lư; **Cụm 3 gồm các xã:** Tam Thanh, Sơn Điện, Mường Mìn; **Cụm 4 gồm các xã**: Sơn Thủy, Na Mèo.

HUYỆN MƯỜNG LÁT (07 xã + 01 TT)

Cụm 1: gồm thị trấn Mường Lát và xã: Tam Chung.

Cụm 2: gồm xã Trung Lý, Nhi Sơn.

PHỤ LỤC 4:

BẢNG THÔNG TIN GIÁ ĐÁ XÂY DỰNG TẠI MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 3/2023

(Kèm theo Công bố số 2693/LSXD-TC ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m3)							
				Đá mạt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá hộc	CPĐD L1	CPĐD L2
I	**HUYỆN YÊN ĐỊNH**										
	Công ty TNHH Xuân Trường	núi Lũ Mía, Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	72.727	118.181	127.272	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH DV KD Tổng hợp Tây Thành	núi Lũ Mía, Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	-	-	113.636	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH Trường Thịnh	núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	80.000	150.000	150.000	110.000	100.000	120.000	120.000	110.000
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khánh Thành	núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	90.000	150.000	150.000	150.000	150.000	80.000	-	80.000
	Công ty TNHH đá Tiến Thành	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	80.000	120.000	150.000	140.000	130.000	77.000	-	90.000
	Công ty TNHH TM TH Bình Minh	xã Yên lâm, huyện yên Định	m3	81.818	127.273	154.545	141.818	127.273	-	100.000	72.727
	Công ty TNHH Xuân Trường	xã Quý Lộc, huyện Yên Định	m3	72.727	118.181	127.272	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH TM Hùng Hiền	xã Yên Lâm, huyện yên Định	m3	-	-	-	-	-	-	-	76.364
	Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Túy	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	80.000	120.000	150.000	140.000	130.000	77.000	-	90.000
	Công ty CP Sản xuất đá Đông Dương	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	90.000	150.000	150.000	120.000	90.000	77.000	106.000	90.000
	Công ty TNHH SXTM Hưng Tùng	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	80.000	130.000	150.000	150.000	120.000	70.000	-	80.000
	Công ty TNHH SX kinh doanh VLXD Hoàng Tú	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	77.000	145.000	145.454	110.000	100.000	77.000	77.000	77.000

Công bố thông tin giá VLXD quý 1 năm 2023

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m3)							
				Đá mạt <0,5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá hộc	CPĐD L1	CPĐD L2
	Công ty TNHH XDTM Lộc Phúc	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	-	-	120.000	-	-	-	-	77.000
	Công ty TNHH Minh Thức	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	m3	80.000	150.000	150.000	120.000	90.000	77.000	110.000	90.000
II	**HUYỆN NGỌC LẶC**										
III	**HUYỆN CẨM THỦY**										
	Công ty TNHH Hiền Hưng	núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	m3	110.000	-	130.000	110.000	110.000	110.000	110.000	85.000
	Công ty CP Thương mại xuất khẩu Bảo Duy	xã Cẩm Liên, Cẩm Thủy	m3	90.000	-	130.000	-	120.000	80.000	-	70.000
	Hợp tác xã Nam Thành	xã Cẩm Thành, Cẩm Thủy	m3	80.000	-	120.000	-	115.000	60.000	-	60.000
IV	**THỊ XÃ NGHI SƠN**										
	Công ty XD và Sản xuất VLXD Bình Minh	núi Gáo, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	m3	122.727	109.091	127.273	-	118.182	-	113.636	72.727
	Công ty TM Dầu khí Thành Phát	núi Gò Trường, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	m3	81.818	81.818	131.818	-	-	-	90.909	-
	Công ty TNHH Trung Nam	núi Hang Làng, xã Tân Trường thị xã Nghi Sơn	m3	104.545	113.636	127.273	118.182	118.182	-	104.545	68.182
	Hợp tác xã Vận tải kinh gia	núi Gáo, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	m3	109.091	109.091	136.364	113.636	127.273	-	109.091	68.182
	Công ty CP ĐTXD TM Thịnh Trường	xã Tân Trường, Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	m3	104.545	113.636	127.273	118.182	118.182	-	104.545	68.182
	Công ty CP Hoàng Trường	xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	m3	109.091	109.091	136.364	113.636	-	-	109.091	68.182
	Công ty CP 471	xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	m3	90.090	113.636	154.545	131.818	-	-	122.727	109.090
	Công ty TNHH Phúc Lộc Gia	xã Tân Trường, Tĩnh Gia	m3	109.091	109.091	127.273	113.636	113.636	-	104.545	72.727

Công bố thông tin giá VLXD quý 1 năm 2023

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m3)							
				Đá mạt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá hộc	CPĐD L1	CPĐD L2
	Công ty CP Phú Nam Sơn	xã Tân Trường, Tĩnh Gia	m3	109.091	118.182	132.727	130.000	134.545	-	120.000	87.273
	Công ty CP Licogi13-VLXD	xã Tân Trường, Tĩnh Gia	m3	110.000	-	136.636	113.636	-	65.000	113.636	68.181
	Công ty CP XDTM tổng hợp Nghi Sơn	xã Tân Trường, Tĩnh Gia	m3	-	100.000	128.182	109.091	110.000	-	104.545	68.182
	Công ty TNHH XDTMSX&VT Thế Trường	xã Tân Trường, Tĩnh Gia	m3	100.000	104.545	131.818	-	127.273	-	-	72.727
V	**HUYỆN HÀ TRUNG**										
	Hợp tác xã Đồng Minh	xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	m3	100.000	145.455	145.455	127.273	-	72.727	118.182	81.818
	Hợp tác xã CN Tân Sơn	xã Hà Tân, Hà Trung	m3	-	-	-	-	-	77.000	77.000	77.000
	Hợp tác xã CN Đông Đình	xã Hà Tân, Hà Trung	m3	-	-	-	-	-	77.000	77.000	70.000
	Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	xã Hà Sơn, Hà Trung	m3	109.091	140.909	163.636	-	136.364	-	136.364	100.000
	Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	xã Hà Sơn, Hà Trung	m3	103.636	139.363	161.909	-	130.000	-	136.364	100.000
VI	**THỊ XÃ BỈM SƠN**										
VII	**HUYỆN NHƯ XUÂN**										
VIII	**HUYỆN VĨNH LỘC**										
	Doanh nghiệp tư nhân Hiền Thuận	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	m3	-	136.000	154.545	154.545	154.545	-	127.272	-
	Công ty CP XD Đô thị 5	xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	m3	-	-	145.000		127.000	-	-	121.000
	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Khoáng Sản FLC STONE	xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	m3	90.000	-	110.000	100.000	95.000	60.000	70.000	55.000
	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	xã Vĩnh An và Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	m3	-	-	-	-	-	80.000	-	-
	Công ty CP Vận tải thủy bộ và TM Hương Xuân	xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	m3	-	-	120.000	-	-	77.000	77.000	77.000
	Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc	m3	-	-	120.000	-	140.000	77.000	75.000	-

Công bố thông tin giá VLXD quý 1 năm 2023

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m3)							
				Đá mạt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá hộc	CPĐD L1	CPĐD L2
	Công ty TNHH SX-TM Tuấn Linh	xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	m3	-	-	150.000	140.000	140.000	77.000	77.000	77.000
IX	**HUYỆN THƯỜNG XUÂN**										
X	**HUYỆN NHƯ THANH**										
	Hợp tác xã Dịch vụ vận tải mộc dân dụng Quang Huy	thôn xuân Hưng, xã xuân Khang, huyện Như Thanh	m3	-	-	140.000	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH Anh Việt Hương	xã xuân Phúc, huyện Như Thanh	m3	-	-	120.000	-	-	-	-	114.000
XI	**HUYỆN THẠCH THÀNH**										
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phúc An	xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	m3	80.000	80.000	120.000	-	-	75.000	80.000	70.000
XII	**HUYỆN NÔNG CỐNG**		m3								
XIII	**HUYỆN BÁ THƯỚC**										
XIV	**HUYỆN ĐÔNG SƠN VÀ TP THANH HÓA**										
	Hợp tác xã SXVLXD Đông Vinh	xã Đông Vinh, tp Thanh Hóa	m3	127.273	145.455	154.545	-	-	-	136.364	118.182
XV	**HUYỆN NGA SƠN**										
XVI	**HUYỆN QUAN SƠN**										
	Hợp tác xã Tân Thanh, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	m3	70.000	168.000	168.000	-	168.000	77.000	77.000	70.000
XVII	**HUYỆN THIỆU HÓA**										
XVIII	**HUYỆN QUAN HÓA**										
	Hợp tác xã TM và dịch vụ du lịch Sinh Vượng	xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	m3	-	-	152.727	168.000	-	-	70.000	-
XIX	**HUYỆN MƯỜNG LÁT**										
	Công ty CP ĐT Chung Nguyên	xã Tam Chung, huyện mường Lát	m3	-	-	-	-	-	100.000	-	100.000

Công bố thông tin giá VLXD quý 1 năm 2023

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m3)							
				Đá mạt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá hộc	CPĐD L1	CPĐD L2
XX	**HUYỆN TRIỆU SƠN**										
	Hợp tác xã KT CB đá Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	m3	-	168.000	168.000	-	136.000	77.000	77.000	77.000
	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	m3	140.000	-	170.000	-	-	130.000	130.000	120.000
XXI	**HUYỆN LANG CHÁNH**										
XXII	**HUYỆN HOẰNG HÓA**										

Ghi chú:

- Giá tại địa điểm khai thác (các mỏ được cấp phép, đủ điều kiện khai thác theo quy định): đã bao gồm các loại thuế, phí; chưa bao gồm VAT; đã bao gồm chi phí xúc lên xe.

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

PHỤ LỤC 5:

BẢNG THÔNG TIN GIÁ ĐẤT ĐẮP TẠI MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2023

(Kèm theo Công bố số 2693/LSXD-TC ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m3

Địa chỉ mỏ	Khu công nghiệp Đồng Vàng, Khu kinh tế Nghi Sơn	phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc		xã Thành Vân, huyện Thạch Thành		
	(1)	(2)	(3)		(4)		
Tên đơn vị được cấp phép	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	Công ty TNHH Hùng Cường	Công ty CP Dịch vụ thương mại và Xây dựng Quang Minh		Công ty CP CN Mỏ Thanh Hóa		
Loại đất			Đất K95, K98	Đất san lấp	Đất K98	Đất K95	Đất san lấp
Giá *(chưa VAT)*	32.337	42.727	40.909	36.364	36.364	36.364	31.818

Địa chỉ mỏ	xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống			xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		
	(5)	(6)			(7)		
Tên đơn vị được cấp phép	Công ty TNHH Huy Hoàng	Công ty CP ĐT&XD công trình Mê Kông			Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Phú		
Loại đất		Đất K98	Đất K95	Đất K90	Đất K98	Đất K95	Đất K90
Giá *(chưa VAT)*	35.630	38.000	34.000	32.000	38.000	34.000	32.000

Ghi chú:

- Giá tại địa điểm khai thác (các mỏ được cấp phép, đủ điều kiện khai thác theo quy định): đã bao gồm các loại thuế, phí; chưa bao gồm VAT; đã bao gồm chi phí xúc lên xe.

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.